

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT

Cập nhật theo Thông tư 21/2023/TT-BYT ngày 17 tháng 11 năm 2023 áp dụng đối với bệnh nhân không có BHYT
(thực hiện từ ngày 30 tháng 01 năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-HĐND tỉnh Đồng Nai ngày 19/01/2024)

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
CT-Scanner (Giá mới)		
1	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
2	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
3	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
4	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
5	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
6	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
7	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	532.000
8	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.461.000
9	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 1-32 dãy)	532.000
10	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	643.000
11	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
12	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ 1- 32 dãy)	643.000
13	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-châu (từ 1-32 dãy)	643.000
14	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 1-32 dãy)	532.000
15	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
16	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ 1- 32 dãy)	532.000
17	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 1-32 dãy)	643.000
18	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 1-32 dãy)	532.000
19	Chụp CLVT hàm-mặt có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
20	Chụp CLVT hàm-mặt không tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.461.000
21	Chụp CLVT tai-xương đá không tiêm thuốc (từ 1-32 dãy)	532.000
22	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)	1.712.000
23	Chụp CLVT mạch máu não (từ 64-128 dãy)	1.712.000
24	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.712.000
25	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.712.000
26	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.712.000
27	Chụp cắt lớp vi tính tiểu khung thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính tử cung-buồng trứng, tiền liệt tuyến, các khối u vùng tiểu khung.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.712.000
28	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.712.000
29	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ 64-128 dãy)	1.712.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
30	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 64-128 dãy)	1.712.000
31	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 64-128 dãy)	1.712.000
32	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000
33	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ 64- 128 dãy)	1.461.000
34	Chụp cắt lớp vi tính bụng-tiểu khung thường quy (từ 64-128 dãy)	1.461.000
35	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp Cắt lớp vi tính gan-mật, tụy, lách, dạ dày-tá tràng.v.v.) (từ 64-128 dãy)	1.461.000
36	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ 64-128 dãy)	1.461.000
37	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 1-32 dãy)	643.000
38	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ 1-32 dãy)	643.000
39	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	643.000
40	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)	532.000
41	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 64- 128 dãy)	1.712.000
42	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 64- 128 dãy)	1.712.000
43	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ 1-32 dãy)	643.000
44	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác (0.2-1.5T)	1.322.000
45	Chụp cộng hưởng từ hóc mắt và thần kinh thị giác có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
46	Chụp cộng hưởng từ tuyến tiền liệt có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
47	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản nội khớp (0.2-1.5T)	2.227.000
48	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ 1- 32 dãy)	643.000
49	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)	2.748.000
50	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim (từ 1- 32 dãy)	643.000
MRI (Giá mới)		
51	Chụp cộng hưởng từ sọ não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
52	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ (0.2-1.5T)	1.322.000
53	Chụp cộng hưởng từ cột sống cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
54	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực (0.2-1.5T)	1.322.000
55	Chụp cộng hưởng từ cột sống ngực có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
56	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng (0.2-1.5T)	1.322.000
57	Chụp cộng hưởng từ cột sống thắt lưng - cùng có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
58	Chụp cộng hưởng từ sọ não (0.2-1.5T)	1.322.000
59	Chụp cộng hưởng từ đáy sọ và xương đá (0.2-1.5T)	2.227.000
60	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
61	Chụp cộng hưởng từ hệ mạch cổ không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.322.000
62	Chụp cộng hưởng từ khớp (0.2-1.5T)	1.322.000
63	Chụp cộng hưởng từ khớp có tiêm tương phản tĩnh mạch (0.2-1.5T)	2.227.000
64	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não có tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
65	Chụp cộng hưởng từ não- mạch não không tiêm chất tương phản (0.2-1.5T)	1.322.000
66	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi (0.2-1.5T)	1.322.000
67	Chụp cộng hưởng từ phần mềm chi có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
68	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ (0.2-1.5T)	1.322.000
69	Chụp cộng hưởng từ vùng mặt - cổ có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
70	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phần phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	1.322.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
71	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực (0.2-1.5T)	1.322.000
72	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng không tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	1.322.000
73	Chụp cộng hưởng từ tuyến yên có tiêm chất tương phản (khảo sát động học) (0.2-1.5T)	2.227.000
74	Chụp cộng hưởng từ tưới máu não (perfusion) (0.2-1.5T)	2.227.000
75	Chụp cộng hưởng từ khuếch tán (DWI - Diffusion-weighted Imaging) (0.2-1.5T)	1.322.000
76	Chụp cộng hưởng từ lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (0.2-1.5T)	2.227.000
77	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)	1.322.000
78	Chụp cộng hưởng từ tăng bụng có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ gan-mật, tụy, lách, thận, dạ dày-tá tràng...) (0.2-1.5T)	2.227.000
79	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu dò hậu môn (0.2-1.5T)	2.227.000
80	Chụp cộng hưởng từ vùng chậu có tiêm chất tương phản (gồm: chụp cộng hưởng từ tử cung-phân phụ, tiền liệt tuyến, đại tràng chậu hông, trực tràng, các khối u vùng chậu...) (0.2-1.5T)	2.227.000
81	Chụp cộng hưởng từ gan với chất tương phản đặc hiệu mô (0.2-1.5T)	8.691.000
82	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương (0.2-1.5T)	1.322.000
83	Chụp cộng hưởng từ xương và tủy xương có tiêm tương phản (0.2-1.5T)	2.227.000
84	Chụp cộng hưởng từ tăng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (1.5T)	2.227.000
85	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên (1.5T)	1.322.000
86	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi trên có tiêm tương phản (1.5T)	2.227.000
87	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới (1.5T)	1.322.000
88	Chụp cộng hưởng từ động mạch chi dưới có tiêm tương phản (1.5T)	2.227.000
89	Chụp XQ số hóa cắt lớp tuyến vú 1 bên (tomosynthesis)	959.000
Điện Cơ (Giá Mới)		
90	Ghi điện cơ cấp cứu	131.000
91	Ghi điện cơ điện thế kích thích thị giác, thính giác	131.000
92	Ghi điện cơ điện thế kích thích cảm giác thân thể	131.000
93	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi trên	131.000
94	Ghi điện cơ đo tốc độ dẫn truyền vận động và cảm giác của dây thần kinh ngoại biên chi dưới	131.000
95	Ghi điện cơ kim	131.000
96	Xoa bóp áp lực hơi	31.100
97	Điện cơ vùng đáy chậu (EMG)	146.000
98	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)	131.000
99	Điện cơ thanh quản	131.000
100	Ghi điện cơ	131.000
101	Đo chỉ số ABI (chỉ số cổ chân/cánh tay)	77.800
102	Ghi điện cơ cấp cứu	131.000
103	Ghi điện cơ bằng điện cực kim	131.000
104	Đo điện thế kích thích bằng điện cơ	131.000
Điện Não (Giá mới)		
105	Ghi điện não đồ thông thường	68.300
106	Điện não đồ thường quy	68.300
107	Ghi điện não thường quy	68.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
108	Ghi điện não đồ vi tính	68.300
Điện Tim (Giá mới)		
109	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
110	Holter điện tâm đồ	204.000
111	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	35.400
112	Holter điện tâm đồ	204.000
113	Điện tim thường	35.400
114	Điện tim thường	35.400
Nội Soi (Giá mới)		
115	Nội soi mũi hoặc vòm hoặc họng có sinh thiết	524.000
116	Nội soi tai mũi họng [Nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng]	40.000
117	Nội soi thực quản-dạ dày, lấy dị vật	1.713.000
118	Nội soi Mũi xoang	40.000
119	Nội soi trực tràng ống mềm không sinh thiết	198.000
120	Nội soi trực tràng ống mềm có sinh thiết	302.000
121	Nội soi khí phế quản cấp cứu	1.478.000
122	Nội soi khí phế quản lấy dị vật	3.278.000
123	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	753.000
124	Nội soi dạ dày-tá tràng điều trị chảy máu do ổ loét bằng tiêm xơ tại đơn vị hồi sức tích cực	753.000
125	Nội soi tiêu hóa cầm máu cấp cứu bằng vòng cao su tại đơn vị hồi sức tích cực	753.000
126	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cầm máu bằng kẹp clip đơn vị hồi sức cấp cứu và chống độc	753.000
127	Nội soi tai mũi họng	108.000
128	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	753.000
129	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	605.000
130	Nội soi trực tràng-hậu môn thất trĩ	258.000
131	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm không sinh thiết	322.000
132	Nội soi can thiệp - tiêm xơ búi giãn tĩnh mạch thực quản	753.000
133	Nội soi can thiệp - thắt búi giãn tĩnh mạch thực quản bằng vòng cao su	753.000
134	Nội soi can thiệp - gấp giun, dị vật ống tiêu hóa	1.713.000
135	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - thắt trĩ bằng vòng cao su	258.000
136	Nội soi can thiệp - cắt 1 polyp ống tiêu hóa < 1cm	1.063.000
137	Nội soi hạ họng ống mềm chẩn đoán gây tê	301.000
138	Nội soi hạ họng ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	524.000
139	Nội soi thanh quản ống cứng chẩn đoán gây tê	523.000
140	Nội soi hạ họng ống cứng chẩn đoán gây tê	301.000
141	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	224.000
142	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.713.000
143	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	605.000
144	Nội soi thực quản ống cứng chẩn đoán gây tê/gây mê	255.000
145	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	255.000
146	Nội soi đại tràng sigma	322.000
147	Nội soi bàng quang chẩn đoán (Nội soi bàng quang không sinh thiết)	543.000
148	Nội soi niệu quản chẩn đoán	943.000
149	Nội soi ổ bụng- sinh thiết	1.023.000
150	Nội soi đường hô hấp và tiêu hóa trên	2.242.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
151	Nội soi bàng quang, bơm rửa lấy máu cục tránh phẫu thuật	915.000
152	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	302.000
153	Nội soi tai	40.000
154	Nội soi mũi	40.000
155	Nội soi họng	40.000
156	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng qua đường mũi	615.000
157	Nội soi trực tràng toàn bộ có sinh thiết	302.000
158	Nội soi phế quản ống mềm cắt đốt trong lòng phế quản bằng điện đông cao tần	2.878.000
159	Nội soi thực quản - Dạ dày - Tá tràng cấp cứu	255.000
160	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	455.000
161	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	255.000
162	Nội soi cầm máu mũi có sử dụng Meroxio (1 bên)	279.000
163	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng có thể kết hợp sinh thiết	255.000
164	Nội soi đại tràng-lấy dị vật	1.713.000
165	Nội soi thanh quản treo cắt hạt xơ	301.000
166	Nội soi can thiệp - tiêm cầm máu	753.000
167	Nội soi sinh thiết u vòm	524.000
168	Nội soi đại tràng sigma	322.000
169	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
170	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng kết hợp sinh thiết	455.000
171	Nội soi cầm máu mũi không sử dụng Meroxio (1 bên)	209.000
172	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	224.000
173	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	684.000
174	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	201.000
175	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm gây tê/gây mê	289.000
176	Nội soi sinh thiết u hốc mũi	301.000
177	Nội soi sinh thiết u vòm	1.575.000
178	Nội soi trực tràng ống mềm	198.000
179	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	161.000
180	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
181	Nội soi đốt điện cuốn mũi dưới	684.000
182	Nội soi bề cuốn mũi dưới	144.000
183	Nội soi tai mũi họng	108.000
184	Helicobacter pylori Ag test nhanh	161.000
185	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
186	Nội soi đại tràng sigma	322.000
187	Nội soi đại tràng sigma không sinh thiết	322.000
188	Nội soi đại, trực tràng có thể sinh thiết	430.000
189	Nội soi thực quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	234.000
190	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	722.000
191	Nội soi thanh quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	378.000
192	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	742.000
193	Nội soi thực quản ống mềm lấy dị vật gây tê/gây mê	329.000
194	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	3.278.000
195	Nội soi phế quản ống cứng lấy dị vật gây tê/gây mê	668.000
Siêu Âm (Giá mới)		
196	Siêu âm tinh hoàn hai bên	49.300
197	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	49.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
198	Siêu âm Doppler động mạch thận	233.000
199	Siêu âm Doppler tim, van tim	233.000
200	Siêu âm dương vật	49.300
201	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	49.300
202	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	49.300
203	Siêu âm bán phần trước	220.000
204	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	49.300
205	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	49.300
206	Doppler động mạch cảnh, Doppler xuyên sọ	233.000
207	Siêu âm Doppler tim	233.000
208	Siêu âm hạch vùng cổ	49.300
209	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	49.300
210	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	49.300
211	Siêu âm màng phổi	49.300
212	Siêu âm ổ bụng	49.300
213	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	49.300
214	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	49.300
215	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	49.300
216	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	49.300
217	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	49.300
218	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	49.300
219	Siêu âm các tuyến nước bọt	49.300
220	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
221	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	49.300
222	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000
223	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	233.000
224	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000
225	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	49.300
226	Siêu âm tử cung phần phụ	49.300
227	Siêu âm tuyến giáp	49.300
228	Siêu âm tuyến vú hai bên	49.300
229	Siêu âm Doppler u tuyến, hạch vùng cổ	84.800
230	Siêu âm Doppler các khối u trong ổ bụng	84.800
231	Siêu âm Doppler gan lách	84.800
232	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)	233.000
233	Siêu âm Doppler động mạch thận	233.000
234	Siêu âm Doppler tử cung phần phụ	84.800
235	Siêu âm Doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	84.800
236	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	84.800
237	Siêu âm Doppler tim, van tim	233.000
238	Siêu âm Doppler tuyến vú	84.800
239	Siêu âm Doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	84.800
240	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	84.800
241	Siêu âm đàn hồi mô (gan, tuyến vú...)	84.800
242	Siêu âm tim Doppler	233.000
243	Siêu âm tim Doppler tại giường	233.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
244	Siêu âm tim thai qua thành bụng	233.000
245	Siêu âm tại giường	49.300
246	Siêu âm đàn hồi nhu mô tuyến giáp	84.800
247	Siêu âm đàn hồi mô vú	84.800
248	Siêu âm mắt (siêu âm thường qui)	63.200
249	Siêu âm qua thóp	49.300
250	Siêu âm Doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	233.000
251	Siêu âm Doppler động mạch, tĩnh mạch chi dưới	233.000
252	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo tự động bằng siêu âm	62.900
253	Siêu âm hốc mắt	49.300
254	Siêu âm nhãn cầu	49.300
255	Siêu âm Doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	233.000
256	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	233.000
257	Siêu âm Doppler dương vật	84.800
258	Siêu âm can thiệp - Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da	1.972.000
259	Siêu âm Doppler mạch máu hệ tĩnh mạch cửa hoặc mạch máu ổ bụng	233.000
260	Siêu âm Doppler mạch máu khối u gan	233.000
261	Siêu âm khớp (một vị trí)	49.300
262	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49.300
263	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	49.300
X-QUANG (Giá Mới)		
264	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68.300
265	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68.300
266	Chụp Xquang tại giường	68.300
267	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	554.000
268	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	624.000
269	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	68.300
270	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	68.300
271	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100.000
272	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	68.300
273	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	68.300
274	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	68.300
275	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	68.300
276	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	68.300
277	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	68.300
278	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	68.300
279	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	68.300
280	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	68.300
281	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	68.300
282	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	68.300
283	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	68.300
284	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	68.300
285	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	68.300
286	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	68.300
287	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	68.300
288	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	68.300
289	Chụp Xquang xương bánh chẻ và khớp đùi bánh chẻ	68.300
290	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	68.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
291	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [1 phim]	68.300
292	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	68.300
293	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng [1 phim]	68.300
294	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	68.300
295	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	68.300
296	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	14.200
297	Chụp Xquang răng cận chóp (Periapical)	20.700
298	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68.300
299	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 2 phim]	100.000
300	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	100.000
301	Chụp Xquang khớp vai thẳng [thẳng và nghiêng]	72.200
302	Chụp Xquang ngực thẳng [thẳng và nghiêng]	100.000
303	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [thẳng và nghiêng]	100.000
304	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	624.000
305	Chụp Xquang bể thận-niệu quản xuôi dòng	554.000
306	Chụp Xquang Blondeau [Blondeau + Hirtz số hóa 1 phim]	68.300
307	Chụp Xquang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	68.300
308	Chụp Xquang Chausse III	68.300
309	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	100.000
310	Chụp Xquang cột sống cổ chếch hai bên	72.200
311	Chụp Xquang cột sống cổ C1-C2	100.000
312	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	72.200
313	Chụp Xquang xương bả vai thẳng nghiêng	100.000
314	Chụp Xquang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
315	Chụp Xquang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [phim>24x30 cm, 2 tư thế]	72.200
316	Chụp Xquang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	72.200
317	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	72.200
318	Chụp Xquang xương cẳng chân thẳng nghiêng	100.000
319	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	72.200
320	Chụp Xquang xương cẳng tay thẳng nghiêng	100.000
321	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	72.200
322	Chụp Xquang xương cánh tay thẳng nghiêng	100.000
323	Chụp Xquang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	68.300
324	Chụp Xquang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
325	Chụp Xquang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
326	Chụp Xquang xương đòn thẳng hoặc chếch	68.300
327	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	72.200
328	Chụp Xquang xương đùi thẳng nghiêng	100.000
329	Chụp Xquang xương gót thẳng nghiêng	100.000
330	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	72.200
331	Chụp Xquang xương ức thẳng, nghiêng	100.000
332	Chụp Xquang tuyến vú	97.200
333	Chụp Xquang tại phòng mổ	68.300
334	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	239.000
335	Chụp Xquang thực quản cổ nghiêng	104.000
336	Chụp Xquang toàn bộ chi dưới thẳng	72.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
337	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	100.000
338	Chụp Xquang sọ thẳng/nghiêng	72.200
339	Chụp Xquang sọ tiếp tuyến	68.300
340	Chụp Xquang Stenvers	68.300
341	Chụp Xquang tại giường	68.300
342	Chụp Xquang Schuller	68.300
343	Chụp Xquang răng toàn cảnh	68.300
344	Chụp Xquang khớp vai thẳng	68.300
345	Chụp Xquang mặt thấp hoặc mặt cao	68.300
346	Chụp Xquang niệu đạo bằng quang ngược dòng	579.000
347	Chụp Xquang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	624.000
348	Chụp Xquang phim cắn (Occlusal)	68.300
349	Chụp Xquang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	68.300
350	Chụp Xquang ngực thẳng	68.300
351	Chụp Xquang mỏm trâm	68.300
352	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125.000
353	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	100.000
354	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	100.000
355	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	100.000
356	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	100.000
357	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	100.000
358	Chụp Xquang cột sống thắt lưng De Sèze	68.300
359	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	100.000
360	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chếch hai bên	100.000
361	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
362	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000
363	Chụp Xquang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	68.300
364	Chụp Xquang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	72.200
365	Chụp Xquang khớp háng thẳng hai bên	68.300
366	Chụp Xquang hàm chếch một bên	68.300
367	Chụp Xquang Hirtz	68.300
368	Chụp Xquang hố yên thẳng hoặc nghiêng	68.300
369	Chụp Xquang hốc mắt thẳng nghiêng	100.000
370	Chụp Xquang khớp cùng chậu thẳng chếch hai bên	125.000
371	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch	100.000
372	Chụp Xquang khớp háng nghiêng	68.300
373	Chụp Xquang đỉnh phổi ưỡn	68.300
374	Chụp Xquang khung chậu thẳng	68.300
375	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	72.200
376	Chụp Xquang mặt thẳng nghiêng	100.000
377	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	72.200
378	Chụp Xquang khớp vai nghiêng hoặc chếch	68.300
379	Chụp Xquang khớp ức đòn thẳng chếch	100.000
380	Chụp Xquang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	125.000
381	Chụp Xquang cột sống cổ thẳng nghiêng	72.200
382	Chụp Xquang khớp thái dương hàm	68.300
383	Chụp Xquang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	72.200
384	Chụp Xquang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	72.200

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
385	Chụp Xquang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	72.200
386	Chụp Xquang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	72.200
387	Chụp Xquang cột sống thắt lưng chéo hai bên	72.200
388	Chụp Xquang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéo	72.200
389	Chụp Xquang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	72.200
390	Chụp Xquang tử cung vòi trứng	386.000
391	Chụp Xquang thực quản dạ dày	119.000
392	Chụp Xquang thực quản dạ dày	239.000
393	Chụp Xquang ruột non	239.000
394	Chụp Xquang ruột non	119.000
395	Chụp Xquang đại tràng	279.000
396	Chụp Xquang đại tràng	159.000
397	Chụp Xquang đường mật qua Kehr [chưa bao gồm thuốc cản quang]	255.000
398	Chụp Xquang bàn quang trên xương mu	221.000
Đo loãng xương		
399	Đo Loãng Xương(vp)	80.000
Hô Hấp		
400	Đo chức năng hô hấp	133.000
Xét Nghiệm		
401	Định lượng D-Dimer [Máu]	260.000
402	Thời gian máu đông	13.000
403	Định lượng Fibrinogen (Tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	58.000
404	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.000
405	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy tự động	41.500
406	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time), (Tên khác: TCK) bằng máy tự động	41.500
407	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	65.300
408	Phản ứng Pandy [dịch]	8.600
409	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.600
410	Định lượng Glucose (dịch chọc dò)	13.000
411	Định lượng Protein (dịch chọc dò)	21.800
412	Đo hoạt độ LDH (dịch chọc dò)	27.300
413	Định lượng Protein (dịch não tủy)	10.900
414	Định lượng Cholesterol toàn phần (dịch chọc dò)	27.300
415	Định lượng Glucose (dịch não tủy)	13.000
416	Định lượng Amylase (dịch)	21.800
417	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	21.800
418	Định lượng Triglycerid (dịch chọc dò)	27.300
419	Định lượng Clo (dịch não tủy)	22.800
420	Định lượng Creatinin (dịch)	21.800
421	Định lượng Urê (dịch)	21.800
422	Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu]	98.400
423	Định lượng CRP	54.600
424	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	27.300
425	Định lượng Calci toàn phần [Máu]	13.000
426	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	29.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
427	Định lượng Albumin [Máu]	21.800
428	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	21.800
429	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	21.800
430	Định lượng Acid Uric [Máu]	21.800
431	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	54.600
432	Đo hoạt độ LDH (Lactat dehydrogenase) [Máu]	27.300
433	Đo hoạt độ Lipase [Máu]	60.100
434	Định lượng Phospho (máu)	21.800
435	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	21.800
436	Định lượng RF (Reumatoid Factor) [Máu]	38.200
437	Định lượng sắt huyết thanh	32.800
438	Định lượng Transferin	65.600
439	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	27.300
440	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	21.800
441	Đo hoạt độ Amylase [Máu]	21.800
442	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	21.800
443	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	27.300
444	Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]	27.300
445	Định lượng HbA1c [Máu]	102.000
446	Định lượng Glucose [Máu]	21.800
447	Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
448	Định lượng LDL - C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu]	27.300
449	Định lượng Mg [Máu]	32.800
450	Định lượng Urê máu [Máu]	21.800
451	Định lượng Creatinin (máu)	21.800
452	Streptococcus pyogenes ASO	43.100
453	Định lượng Ferritin	82.000
454	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	15.500
455	Xét nghiệm Khí máu [Máu]	218.000
456	Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]	19.500
457	Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]	38.200
458	Định lượng Calcitonin [Máu]	135.000
459	Định lượng Albumin (thủy dịch)	21.800
460	Định lượng Globulin (thủy dịch)	21.800
461	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu] (VPM)	32.800
462	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống (75g Glucose) 3 mẫu cho người bệnh thai nghén	162.000
463	Xét nghiệm tế bào trong nước tiểu (bằng máy tự động)	43.700
464	Định lượng Urê (niệu)	16.400
465	Định lượng Creatinin (niệu)	16.400
466	Định lượng MAU (Micro Albumin Arine) [niệu]	43.700
467	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	27.800
468	Định lượng Protein (niệu)	14.000
469	Điện giải (Na, K, Cl) (niệu)	29.500
470	Định lượng Amylase (niệu)	38.200
471	Định lượng Axit Uric (niệu)	16.400
472	Định lượng Canxi (niệu)	25.000
473	Định lượng Glucose (niệu)	14.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
474	Cặn Addis	43.700
475	Định tính Methamphetamin	43.700
476	Định tính Amphetamin (test nhanh) [niệu](vpm)	43.700
477	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	43.700
478	Định tính Morphin (test nhanh) [niệu](vpm)	43.700
479	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	92.900
480	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	41.500
481	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	17.800
482	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	37.900
483	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	47.500
484	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	56.800
485	Máu lắng (bằng máy tự động)	35.600
486	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu]	92.900
487	HBeAg miễn dịch tự động	98.700
488	HBsAb định lượng	119.000
489	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]	65.600
490	Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]	65.600
491	Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu]	87.500
492	HBsAg miễn dịch tự động	77.300
493	HBsAg test nhanh	55.400
494	HCV Ab miễn dịch tự động	123.000
495	HCV Ab test nhanh	55.400
496	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60.100
497	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]	92.900
498	Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]	414.000
499	Treponema pallidum RPR định tính và định lượng	90.000
500	Định lượng Troponin I [Máu]	76.500
501	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	148.000
502	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	123.000
503	Định lượng Troponin Ths [Máu]	76.500
504	Định lượng CA ¹²⁵ (cancer antigen 125) [Máu]	140.000
505	Định lượng CA 19 - 9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu]	140.000
506	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3) [Máu]	152.000
507	Định lượng Pro-calcitonin [Máu]	404.000
508	Định lượng Vancomycin [Máu]	529.000
509	Định lượng Cortisol (máu)	92.900
510	Định lượng CA 72 - 4 (Cancer Antigen 72- 4) [Máu]	135.000
511	Định lượng Cyfra 21- 1 [Máu]	98.400
512	Định lượng HE4 [Máu]	305.000
513	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu](VPM)	87.500
514	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu]	60.100
515	Dengue virus NS1Ag test nhanh (VPM)	135.000
516	Dengue virus IgM/IgG test nhanh (VPM)	135.000
517	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] (VPM)	185.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
518	HIV Ab test nhanh (VPM)	55.400
519	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động (VPM)	135.000
520	Sàng lọc trước sinh triple test	365.400
521	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)(VPM)	92.900
522	Rubella virus IgM miễn dịch tự động (VPM)	148.000
523	Rubella virus IgG miễn dịch tự động (VPM)	123.000
524	HIV kháng định (*)	184.000
525	Sàng lọc sơ sinh(G6PD, TSh, 17OH-P)	225.200
526	Định nhóm máu hệ ABO trên thẻ định nhóm máu (đã có sẵn huyết thanh mẫu) để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	47.500
527	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	89.000
528	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.100
529	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	76.900
530	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy tự động)	83.100
531	Phản ứng hoà hợp có sử dụng kháng globulin người (Kỹ thuật ống nghiệm)	76.900
532	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.100
533	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	83.100
534	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (Kỹ thuật ống nghiệm)	29.600
535		76.900
536	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật ống nghiệm)	40.200
537	Định nhóm máu hệ ABO (Kỹ thuật phiên đá)	40.200
538	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	89.000
539	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật ống nghiệm)	32.000
540	Định nhóm máu hệ Rh(D) (Kỹ thuật phiên đá)	32.000
541	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	23.700
542	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (Kỹ thuật ống nghiệm)	178.000
543	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh hệ thống tự động	307.000
544	Vi khuẩn kháng thuốc hệ thống tự động	202.000
545	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	39.500
546	Trứng giun, sán soi tươi	43.100
547	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	202.000
548	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	43.100
549	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	37.900
550	Vi nấm nhuộm soi	43.100
551	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	246.000
552	Trichomonas vaginalis soi tươi	43.100
553	Vi khuẩn nhuộm soi	70.300
554	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	70.300
555	Đơn bào đường ruột soi tươi	43.100
556	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	374.000
557	Toxocara (Giun đũa chó, mèo) Ab miễn dịch tự động (VPM)	306.000
558	Chênh lệch: Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu+ vận chuyển (VPM)	69.100
hầu Thuật		
559	Cắt đoạn ruột non do u	4.801.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
560	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.656.000
561	Cắt lách do u, ung thư,	4.644.000
562	Cắt một nửa đại tràng phải, trái	4.642.000
563	Cắt u sau phúc mạc	5.970.000
564	Cắt u trực tràng ống hậu môn đường dưới	7.190.000
565	Dẫn lưu đường mật ra da do ung thư	2.756.000
566	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM	1.972.000
567	Khâu cầm máu gan và dẫn lưu ổ bụng do ung thư gan vỡ	5.487.000
568	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.576.000
569	Nội mật-Hồng tràng do ung thư	4.571.000
570	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp gối	5.250.000
571	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Plasma (gây mê)	3.856.000
572	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.642.000
573	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	2.576.000
574	Nạo vét tổ chức hốc mắt	1.266.000
575	Phẫu thuật vết thương vùng hàm mặt do hoá khí	3.179.000
576	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiêu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000
577	Lấy máu tụ trong sọ, ngoài màng cứng, dưới màng cứng, trong não	5.295.000
578	Phẫu thuật co gân Achilles	3.087.000
579	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	4.830.000
580	Phẫu thuật nối thần kinh ngoại biên và ghép TK ngoại biên	2.457.000
581	Phẫu thuật điều trị vỡ tim do chấn thương	14.180.000
582	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch cảnh	15.196.000
583	Phẫu thuật KHX gãy hở độ III trên và liên lồi cầu xương đùi	4.109.000
584	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay	4.830.000
585	Phẫu thuật chuyển vạt che phủ phần mềm cuống mạch liên	3.469.000
586	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	3.087.000
587	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Pilon	3.878.000
588	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương sên và trật khớp	3.878.000
589	Phẫu thuật thay toàn bộ khớp háng	5.250.000
590	Cắt u tiêu khung thuộc tử cung, buồng trứng to, dính, cắm sâu trong tiêu khung	6.368.000
591	Chuyển vạt da có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.214.000
592	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương khí quản cổ	12.317.000
593	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại cánh tay/cẳng tay bị cắt rời	6.496.000
594	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại chi dưới bị cắt rời	6.496.000
595	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 2 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
596	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 1 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
597	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại bàn và các ngón tay bị cắt rời	6.496.000
598	Phẫu thuật nội soi hàm sàng trán bướm	8.419.000
599	Phẫu thuật nội soi khâu sụn chêm	3.378.000
600	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng gân chân ngỗng	4.370.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
601	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo sau	4.370.000
602	Phẫu thuật mở xương 2 hàm	3.637.000
603	Phẫu thuật tạo hình tái tạo lại hệ thống truyền âm	6.054.000
604	Phẫu thuật phục hồi, tái tạo dây VII	8.052.000
605	Phẫu thuật cắt dây thần kinh tiền đình	6.250.000
606	Phẫu thuật tai trong/u dây thần kinh VII/u dây thần kinh VIII	6.250.000
607	Khâu vết thương động mạch mạc treo tràng trên	3.730.000
608	Phẫu thuật KHX gây phức tạp khớp khuỷu	3.878.000
609	Phẫu thuật KHX gây ô cối phức tạp	3.878.000
610	Phẫu thuật KHX gây phức tạp chỏm xương đùi - trật háng	3.878.000
611	Phẫu thuật KHX gây trật cổ xương đùi	3.878.000
612	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	3.069.000
613	Tái tạo phục hồi tổn thương gân gấp 2 thì	3.087.000
614	Ghép xương có cuống mạch nuôi	5.214.000
615	Phẫu thuật thay khớp gối bán phần	4.750.000
616	Phẫu thuật kết hợp xương trên màn hình tăng sáng	5.250.000
617	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	6.686.000
618	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	6.686.000
619	Phẫu thuật chuyển vạt da phức tạp có nối mạch vi phẫu điều trị bỏng sâu	18.638.000
620	Phẫu thuật nội soi xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	6.832.000
621	Phẫu thuật điều trị rò dịch não tủy ở tai	7.355.000
622	Phẫu thuật đỉnh xương đá	4.575.000
623	Phẫu thuật nối khí quản tận-tận trong sẹo hẹp thanh khí quản	8.141.000
624	Khâu vết thương tĩnh mạch mạc treo tràng trên	3.730.000
625	Phẫu thuật lấy u thần kinh thính giác đường xuyên mê nhĩ	6.250.000
626	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch hàm trong	3.621.000
627	Phẫu thuật nội soi giảm áp thần kinh thị giác	5.892.000
628	Phẫu thuật bít lấp rò dịch não tủy ở mũi	5.453.000
629	Phẫu thuật nội soi cắt u xơ mạch vòm mũi họng	8.775.000
630	Chuyển vạt xương có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	4.806.000
631	Chuyển vạt cơ có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.214.000
632	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 4 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
633	Chuyển vạt phức hợp (da, cơ, xương, thần kinh...) có nối hoặc ghép mạch vi phẫu	5.214.000
634	Tạo hình dương vật bằng vi phẫu thuật	5.214.000
635	Phẫu thuật vi phẫu nối các mạch máu, thần kinh trong nối lại 3 ngón tay bị cắt rời	6.496.000
636	Phẫu thuật điều trị vết thương tim	14.180.000
637	Điều trị sỏi thận bằng phương pháp nội soi ngược dòng bằng ống soi mềm + tán sỏi bằng laser	1.303.000
638	Phẫu thuật Hybrid điều trị bệnh mạch máu (phẫu thuật mạch + can thiệp mạch)	5.087.000
639	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi + cắt túi mật	3.986.000
640	Nội soi thận ống mềm tán sỏi thận	3.946.000
641	Phẫu thuật nội soi khâu chớp xoay	3.378.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
642	Phẫu thuật điều trị phồng và giả phồng động mạch tạng	5.087.000
643	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch cảnh	15.196.000
644	Phẫu thuật lại trong các bệnh lý mạch máu ngoại vi	5.087.000
645	Phẫu thuật thay khớp vai nhân tạo	7.243.000
646	Phẫu thuật nội soi điều trị cứng khớp khuỷu	3.378.000
647	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles tới muôn	3.087.000
648	Cố định CS và hàn khớp qua liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau (PLIF)	5.499.000
649	Phẫu thuật chấn thương mạch máu vùng cổ	3.621.000
650	Phẫu thuật điều trị vỡ phế quản do chấn thương ngực	12.317.000
651	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch chậu	12.996.000
652	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch dưới đòn	12.996.000
653	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	5.087.000
654	Phẫu thuật điều trị chấn thương - vết thương mạch máu ngoại vi ở trẻ em	5.087.000
655	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương động - tĩnh mạch chủ, mạch tạng, mạch thận	15.196.000
656	Cắt nhiều đoạn ruột non	4.801.000
657	Phẫu thuật điều trị tổn thương đám rối thần kinh cánh tay	3.131.000
658	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	7.655.000
659	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương chày (Pilon)	3.878.000
660	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá kèm trật khớp cổ chân	3.878.000
661	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày + thân xương chày	3.878.000
662	Phẫu thuật vi phẫu nối mạch chi	6.964.000
663	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	6.143.000
664	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	9.908.000
665	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000
666	Phẫu thuật nội soi chỉnh vẹo cột sống ngực	3.378.000
667	Phẫu thuật nội soi tái tạo lại dây chằng chéo trước	4.370.000
668	Phẫu thuật nội soi tái tạo dây chằng chéo trước bằng kỹ thuật hai bó	4.370.000
669	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng nhiều vị trí trên lều và/hoặc dưới lều tiểu não	5.295.000
670	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng cấp tính	5.295.000
671	Phẫu thuật KHX khớp giả xương cánh tay	4.806.000
672	Phẫu thuật tổn thương gân gấp ở vùng cẳng (Vùng II)	3.087.000
673	Phẫu thuật KHX gãy hai mâm chày	3.878.000
674	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống cổ	5.087.000
675	Phẫu thuật cố định cột sống ngực bằng nẹp vít qua cuống lồi sau	5.499.000
676	Phẫu thuật cố định cột sống bằng vít qua cuống	5.499.000
677	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng vít loăng xương	5.499.000
678	Phẫu thuật cố định cột sống thắt lưng sử dụng hệ thống nẹp bán động	5.499.000
679	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng đa tầng	5.197.000
680	Phẫu thuật thay đĩa đệm nhân tạo cột sống thắt lưng - cùng	5.499.000
681	Phẫu thuật thay đoạn xương ghép bảo quản bằng kỹ thuật cao	4.750.000
682	Cố định cột sống ngực bằng hệ thống móc	5.499.000
683	Lấy đĩa đệm đường sau qua đường cắt xương sườn	4.670.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
684	Đặt nẹp cố định cột sống phía trước và ghép xương (nẹp Kaneda, chữ Z)	5.499.000
685	Cố định cột sống và cánh chậu	5.499.000
686	Phẫu thuật cố định cột sống sử dụng hệ thống định vị (Navigation)	5.499.000
687	Phẫu thuật cố định bắt vít qua cuống sống sử dụng hệ thống rô-bốt	5.087.000
688	Lấy đĩa đệm đốt sống, cố định CS và ghép xương liên thân đốt đường trước (xương tự thân có hoặc không có lồng titanium) (ALIF)	5.499.000
689	Cố định cột sống và hàn khớp liên thân đốt cột sống thắt lưng - cùng đường sau qua lỗ liên hợp (TLIF)	5.499.000
690	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng sử dụng nẹp cố định liên gai sau (DIAM, Silicon, Coflex, Gelfix ...)	7.391.000
691	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học qua cuống	5.626.000
692	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có bóng	5.626.000
693	Tạo hình thân đốt sống bằng bom cement sinh học có lồng titan	5.626.000
694	Bơm ciment qua đường ngoài cuống vào thân đốt sống	5.626.000
695	Phẫu thuật lấy nhân thoát vị đĩa đệm ít xâm lấn sử dụng hệ thống ống nong	5.087.000
696	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da + ghép xương liên thân đốt qua lỗ liên hợp sử dụng hệ thống ống nong	5.341.000
697	Phẫu thuật vết thương tùy sống	5.040.000
698	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng vi phẫu	5.197.000
699	Phẫu thuật vết thương tùy sống kết hợp cố định cột sống	5.499.000
700	Phẫu thuật máu tụ ngoài màng cứng tủy sống	5.295.000
701	Phẫu thuật máu tụ dưới màng cứng tủy sống	5.295.000
702	Phẫu thuật thần kinh chức năng cắt rễ thần kinh chọn lọc	3.063.000
703	Tán sỏi thận qua da có C.Arm + siêu âm/ Laser	5.087.000
704	Phẫu thuật lỗ tiểu lệch thấp, tạo hình một thì	4.322.000
705	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi đường mật trong và ngoài gan có dẫn lưu Kehr	3.986.000
706	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương thần kinh giữa, thần kinh trụ, thần kinh quay [gây tê]	3.930.000
707	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II [gây tê]	2.389.000
708	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp [gây tê]	3.930.000
709	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...) [gây tê]	4.895.000
710	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng [gây tê]	2.655.000
711	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...) [gây tê]	2.978.000
712	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp [gây tê]	2.960.000
713	Nối gân duỗi [gây tê]	2.389.000
714	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles [gây tê]	2.389.000
715	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên [gây tê]	2.655.000
716	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...) [gây tê]	3.305.000
717	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau [gây tê]	2.389.000
718	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...) [gây tê]	3.305.000
719	Phẫu thuật ghép xương tự thân [gây tê]	4.059.000
720	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên [gây tê]	2.357.000
721	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa [gây tê]	4.430.000
722	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu [gây tê]	2.389.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
723	Phẫu thuật thoát vị bẹn bên nghẹt [gây tê]	2.655.000
724	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè [gây tê]	2.389.000
725	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.389.000
726	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên [gây tê]	2.433.000
727	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi [gây tê]	2.389.000
728	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát [gây tê]	2.655.000
729	Nối gân gấp [gây tê]	2.389.000
730	Phẫu thuật KHX gãy xương bánh chè phức tạp [gây tê]	3.362.000
731	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng [gây tê]	3.038.000
732	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần [gây tê]	3.262.000
733	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp [gây tê]	2.229.000
734	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp [gây tê]	2.115.000
735	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa [gây tê]	3.362.000
736	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi [gây tê]	2.229.000
737	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp [gây tê]	2.389.000
738	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân [gây tê]	3.362.000
739	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng [gây tê]	2.115.000
740	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu [gây tê]	3.362.000
741	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V [gây tê]	2.389.000
742	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles [gây tê]	2.389.000
743	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng [gây tê]	2.655.000
744	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp [gây tê]	2.115.000
745	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác [gây tê]	2.655.000
746	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2.350.000
747	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2.350.000
748	Phẫu thuật tháo nẹp, vít [gây tê]	2.350.000
749	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi [gây tê]	2.389.000
750	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	729.000
751	Phẫu thuật kéo dài chi	4.888.000
752	PTNS cắt nang đường mật	3.486.000
753	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo đường vào hoàn toàn trước phúc mạc (TEP)	2.265.000
754	Phẫu thuật nội soi đặt tấm lưới nhân tạo trước phúc mạc đường vào qua ổ bụng (TAPP)	2.265.000
755	Phẫu thuật nội soi đặt lưới nhân tạo trong ổ bụng	2.265.000
756	Bóc u tiền liệt tuyến qua đường bàng quang	5.160.000
757	Cắt một nửa thận (cắt thận bán phần)	4.404.000
758	Tạo hình khúc nối bể thận - niệu quản (Phương pháp Foley, Anderson - Hynes)	3.129.000
759	Nối niệu quản - đài thận	3.129.000
760	Tạo hình niệu quản do phình to niệu quản	3.129.000
761	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	5.691.000
762	Tán sỏi thận qua da	2.265.000
763	Nội soi xẻ hẹp bể thận - niệu quản, mở rộng niệu quản nội soi	3.129.000
764	Phẫu thuật nội soi tạo hình khúc nối niệu quản - bể thận	3.129.000
765	Phẫu thuật nội soi tạo hình niệu quản	3.129.000
766	Nội soi nong niệu quản hẹp	929.000
767	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì gấp sỏi niệu quản	4.198.000
768	Phẫu thuật nội soi hạ tinh hoàn ẩn	2.265.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
769	Phẫu thuật và điều trị bệnh Dupuytren	3.069.000
770	Chỉnh sửa lệch trục chi (chân chữ X, O)	3.878.000
771	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)	3.063.000
772	Điều trị thoát vị đĩa đệm qua da dưới hướng dẫn của cắt lớp hoặc cộng hưởng từ	743.000
773	Phẫu thuật bắt vít qua cuống cột sống thắt lưng qua da	5.499.000
774	Phẫu thuật vá màng cứng hoặc tạo hình màng cứng	5.970.000
775	Phẫu thuật giải ép cắt bỏ dây chằng vàng	4.670.000
776	Mở rộng lỗ liên hợp để giải phóng chèn ép rễ	4.670.000
777	Phẫu thuật giải phóng thần kinh ngoại biên	4.670.000
778	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.181.000
779	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	6.203.000
780	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	5.716.000
781	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	5.716.000
782	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	3.063.000
783	Giải phóng chèn ép chấn thương cột sống thắt lưng	4.670.000
784	Phẫu thuật lấy thoát vị đĩa đệm cột sống thắt lưng	4.670.000
785	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp cổ chân	4.109.000
786	Phẫu thuật kết hợp xương trật khớp dưới sên	4.109.000
787	Phẫu thuật làm cứng khớp quay Trụ dưới	3.778.000
788	Phẫu thuật làm cứng khớp bàn, ngón tay	3.778.000
789	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh trụ	3.069.000
790	Phẫu thuật chuyên gân điều trị liệt thần kinh quay	3.069.000
791	Phẫu thuật làm cứng khớp cổ tay	3.778.000
792	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn vùng cổ xương đùi	3.878.000
793	Phẫu thuật chỉnh sửa sau gãy xương Cal lệch xương	3.878.000
794	Phẫu thuật tạo hình điều trị cứng gối sau chấn thương	3.699.000
795	Phẫu thuật tạo hình bằng các vật da có cuống mạch liên	3.469.000
796	Phẫu thuật làm vận động khớp gối	3.259.000
797	Phẫu thuật sửa trục chi (kết hợp xương bằng nẹp vis, Champon, Kim K.Wire)	3.878.000
798	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.502.000
799	Phẫu thuật xơ cứng phức tạp	3.699.000
800	Phẫu thuật làm cứng khớp gối	3.778.000
801	Phẫu thuật gỡ dính khớp gối	2.850.000
802	Phẫu thuật đóng cứng khớp khác	3.778.000
803	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	2.457.000
804	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.976.000
805	Ghép da tự thân mảnh lớn trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.140.000
806	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	5.105.000
807	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	5.105.000
808	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	5.105.000
809	Ghép da tự thân mắt lưới (mesh graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	5.105.000
810	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 10\%$ diện tích cơ thể ở người lớn	4.496.000
811	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.105.000
812	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.858.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
813	Ghép da tự thân mảnh siêu nhỏ (micro skin graft) dưới 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.858.000
814	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn điều trị bỏng sâu	4.525.000
815	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.525.000
816	Phẫu thuật ghép da dày tự thân kiểu wolf- krause dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em điều trị bỏng sâu	4.525.000
817	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 3% diện tích cơ thể ở người lớn	4.168.000
818	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín $\geq$ 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	4.168.000
819	Cắt cụt cấp cứu chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
820	Cắt cụt chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
821	Tháo khớp chi thể bỏng không còn khả năng bảo tồn điều trị bỏng sâu	3.833.000
822	Cắt sẹo ghép da dày toàn lớp kiểu wolf- krause	4.525.000
823	Kỹ thuật đặt túi giãn da điều trị sẹo bỏng	4.092.000
824	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị sẹo bỏng	4.986.000
825	Kỹ thuật tạo vạt da chữ Z điều trị sẹo bỏng	3.759.000
826	Kỹ thuật tạo vạt da V-Y điều trị sẹo bỏng	3.759.000
827	Sử dụng vạt 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng	3.759.000
828	Kỹ thuật tạo vạt da tại chỗ điều trị sẹo bỏng	3.759.000
829	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	872.000
830	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	4.267.000
831	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.121.000
832	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc	1.190.000
833	Cắt u hốc mắt có hoặc không mở xương hốc mắt	1.266.000
834	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
835	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi	1.340.000
836	Phẫu thuật cây máy trợ thính đường xương (BAHA)	2.129.000
837	Phẫu thuật mở túi nội dịch	5.326.000
838	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay	3.878.000
839	Phẫu thuật xương chũm đơn thuần	3.843.000
840	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm	5.040.000
841	Phẫu thuật nội soi tiết căn xương chũm cải biên	5.040.000
842	Phẫu thuật chỉnh hình hốc mỏ tiết căn xương chũm	3.843.000
843	Phẫu thuật tạo hình ống tai ngoài thiếu sản	3.843.000
844	Phẫu thuật tạo hình chít hẹp ống tai ngoài	3.843.000
845	Phẫu thuật nội soi cắt dây thần kinh Vidienne	8.032.000
846	Phẫu thuật nội soi giảm áp ổ mắt	5.892.000
847	Phẫu thuật xoang trán đường ngoài (phẫu thuật Jacques)	2.887.000
848	Phẫu thuật nội soi mở dẫn lưu/cắt bỏ u nhày xoang	5.039.000
849	Phẫu thuật mở cạnh mũi	5.039.000
850	Phẫu thuật nội soi cắt u mũi xoang	9.235.000
851	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	3.311.000
852	Phẫu thuật nội soi bịt lỗ thủng vách ngăn mũi	3.311.000
853	Phẫu thuật chấn thương xoang trán	5.453.000
854	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.288.000
855	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương tá tràng	2.265.000
856	Phẫu thuật nội soi mở ruột lấy dị vật	2.715.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
857	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn ruột non	4.395.000
858	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau mổ	2.265.000
859	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má và ống tuyến nước bọt	3.179.000
860	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.945.000
861	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	4.644.000
862	Phẫu thuật trật khớp cùng đòn	3.878.000
863	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	3.878.000
864	Phẫu thuật KHX gãy thân xương cánh tay phức tạp	3.878.000
865	Kết xương đinh nẹp khối gãy trên lồi cầu, liên lồi cầu	4.109.000
866	Phẫu thuật trật khớp háng	3.378.000
867	Nối gân gấp	3.087.000
868	Khâu nối thần kinh	3.131.000
869	Gỡ đinh thần kinh	3.131.000
870	Phẫu thuật điều trị can lệch, có kết hợp xương	3.878.000
871	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.395.000
872	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng trên lều tiểu não	5.295.000
873	Phẫu thuật lấy máu tụ ngoài màng cứng dưới lều tiểu não (hở sau)	5.295.000
874	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	6.943.000
875	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	3.063.000
876	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	4.801.000
877	Khâu lỗ thủng, vết thương trực tràng	3.730.000
878	Phẫu thuật điều trị áp xe hậu môn phức tạp	2.655.000
879	Cầm máu nhu mô gan	5.487.000
880	Cắt lách do chấn thương	4.644.000
881	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	3.351.000
882	Phẫu thuật KHX khớp giả xương đòn	3.878.000
883	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương cánh tay	3.878.000
884	Phẫu thuật KHX gãy liên lồi cầu xương cánh tay	3.878.000
885	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu	4.109.000
886	Phẫu thuật KHX gãy Monteggia	3.878.000
887	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng tay	3.878.000
888	Phẫu thuật KHX gãy xương quay kèm trật khớp quay trụ dưới	3.878.000
889	Phẫu thuật KHX gãy thân đốt bàn và ngón tay	3.878.000
890	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương bàn và ngón tay	3.878.000
891	Phẫu thuật tổn thương gân gấp bàn - cổ tay	3.087.000
892	Phẫu thuật KHX gãy cánh chấu	3.878.000
893	Phẫu thuật KHX gãy bán phần chòm xương đùi	3.878.000
894	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương đùi	3.878.000
895	Phẫu thuật KHX gãy liên mấu chuyển xương đùi	3.878.000
896	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi	3.878.000
897	Phẫu thuật KHX gãy trên lồi cầu xương đùi	3.878.000
898	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương đùi	3.878.000
899	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu trong xương đùi	3.878.000
900	Phẫu thuật KHX gãy trên và liên lồi cầu xương đùi	3.878.000
901	Phẫu thuật KHX gãy thân xương đùi phức tạp	3.878.000
902	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày trong	3.878.000
903	Phẫu thuật KHX gãy mâm chày ngoài	3.878.000
904	Phẫu thuật KHX gãy thân xương chày	3.878.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
905	Phẫu thuật KHX gãy thân 2 xương cẳng chân	3.878.000
906	Phẫu thuật KHX gãy xương mác đơn thuần	3.878.000
907	Phẫu thuật KHX gãy 2 mắt cá cổ chân	3.878.000
908	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá trong	3.878.000
909	Phẫu thuật KHX gãy mắt cá ngoài	3.878.000
910	Phẫu thuật KHX gãy xương gót	3.878.000
911	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	4.830.000
912	Phẫu thuật vết thương bàn tay tổn thương gân duỗi	3.087.000
913	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương chày	3.878.000
914	Phẫu thuật sửa chữa di chứng gãy, bong sụn tiếp vùng cổ chân	3.878.000
915	Phẫu thuật kết hợp xương gãy dài quay (Gãy cổ xương quay)	3.878.000
916	Phẫu thuật kết hợp xương gãy phức tạp vùng khuỷu	3.878.000
917	Chuyên gân điều trị liệt đám rối thần kinh cánh tay	3.087.000
918	Chuyên gân điều trị liệt thần kinh mác chung	3.087.000
919	Phẫu thuật xơ cứng trật khớp gối	3.699.000
920	Phẫu thuật điều trị trật khớp khuỷu	4.109.000
921	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trên lồi cầu xương cánh tay có tổn thương mạch và thần kinh	3.878.000
922	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp đầu dưới xương cánh tay	4.109.000
923	Phẫu thuật điều trị gân bánh chè	3.087.000
924	Phẫu thuật điều trị đứt gân Achilles	3.087.000
925	Phẫu thuật kết hợp xương gãy cổ chân	3.878.000
926	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương gót	3.878.000
927	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đốt bàn và đốt ngón chân	3.878.000
928	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em	4.109.000
929	Phẫu thuật điều trị đứt gân cơ nhị đầu đùi	3.087.000
930	Phẫu thuật vết thương phần mềm tổn thương gân gấp	3.087.000
931	Phẫu thuật KHX gãy xương đốt bàn ngón tay	3.878.000
932	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu xương khớp ngón tay	3.878.000
933	Phẫu thuật gãy xương đốt bàn ngón tay	3.878.000
934	Khâu phục hồi tổn thương gân duỗi	3.087.000
935	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
936	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.034.000
937	Phẫu thuật gỡ dính gân gấp	2.850.000
938	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10cm	1.914.000
939	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia	3.878.000
940	Phẫu thuật kết hợp xương gãy 2 xương cẳng tay	3.878.000
941	Phẫu thuật trật khớp háng sau chấn thương	3.378.000
942	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương đùi	3.878.000
943	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương đùi	3.878.000
944	Phẫu thuật kết hợp xương gãy thân xương cẳng chân	3.878.000
945	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	4.830.000
946	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	3.102.000
947	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	4.161.000
948	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	4.465.000
949	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	4.465.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
950	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	3.894.000
951	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	3.883.000
952	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	3.923.000
953	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.736.000
954	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.736.000
955	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000
956	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.395.000
957	Phẫu thuật nội soi khâu thủng tá tràng	2.265.000
958	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật	3.216.000
959	Phẫu thuật nội soi cắt hoạt mạc viêm khớp gối	3.378.000
960	Nối gân duỗi	3.087.000
961	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non	2.756.000
962	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.395.000
963	Phẫu thuật nội soi gỡ dính ruột	2.574.000
964	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa đại tràng	2.654.000
965	Phẫu thuật nội soi tháo lồng ruột và cố định manh tràng	4.448.000
966	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường	4.400.000
967	Cắt móng mắt quang học có hoặc không tách dính phức tạp	970.000
968	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da	1.266.000
969	Phẫu thuật nội soi hỗ trợ trong mổ mở	2.618.000
970	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt tại chỗ	3.469.000
971	Phẫu thuật che phủ vết thương khuyết da đầu mang tóc bằng vạt lân cận	3.469.000
972	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần cơ thành bụng bằng vạt cân cơ lân cận	3.469.000
973	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vạt da từ xa	3.469.000
974	Phẫu thuật ghép gân gấp không sử dụng vi phẫu thuật	3.087.000
975	Khâu nối thần kinh không sử dụng vi phẫu thuật	3.087.000
976	Khoan sọ thăm dò	4.670.000
977	Đóng hậu môn nhân tạo	4.465.000
978	Phẫu thuật kết hợp xương không mở ổ gãy dưới C Arm	5.250.000
979	Phẫu thuật đóng đinh xương đùi dưới C Arm	5.250.000
980	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày	2.984.000
981	Phẫu thuật dẫn lưu máu tụ trong não thất	5.295.000
982	Phẫu thuật mở nắp sọ giải ép trong tăng áp lực nội sọ (do máu tụ, thiếu máu não, phù não)	5.295.000
983	Phẫu thuật điều trị mảng sườn di động	6.943.000
984	Phẫu thuật điều trị bệnh suy - giãn tĩnh mạch chi dưới	3.063.000
985	Cầm niệu quản bằng quang	3.063.000
986	Cắt nối niệu đạo trư-ớc	4.322.000
987	Cấp cứu nối niệu đạo do vỡ xương chậu	4.322.000
988	Khâu lỗ thủng hoặc vết thương thực quản	3.730.000
989	Cắt đoạn dạ dày	7.610.000
990	Cắt đoạn ruột non, nối tận bên, đưa 1 đầu ra ngoài (Quénue)	4.801.000
991	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	4.642.000
992	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	4.642.000
993	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	4.642.000
994	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.642.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
995	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	4.642.000
996	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	4.642.000
997	Dẫn lưu áp xe gan	2.945.000
998	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	4.671.000
999	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	4.671.000
1000	Lấy tổ chức tụy hoại tử, dẫn lưu	2.756.000
1001	Cắt lách bệnh lý	4.644.000
1002	Cắt lách bán phần	4.644.000
1003	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	3.063.000
1004	Phẫu thuật sửa trục điều trị lệch trục sau gẫy đầu dưới xương quay	3.878.000
1005	Phẫu thuật chỉnh trục Cal lệch đầu dưới xương quay	3.878.000
1006	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	3.087.000
1007	Cắt u máu/u bạch mạch dưới da đường kính từ 5 - 10cm	2.953.000
1008	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	4.967.000
1009	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	5.716.000
1010	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gãy mê hoặc gãy tê)	3.036.000
1011	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng chỉ thép	2.385.000
1012	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má bằng nẹp vít hợp kim	2.385.000
1013	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng chỉ thép	2.385.000
1014	Phẫu thuật điều trị gãy cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	2.385.000
1015	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000
1016	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.887.000
1017	Phẫu thuật tạo hình da dương vật trong mất da dương vật	4.405.000
1018	Phẫu thuật gãy xương cánh tay kèm tổn thương thần kinh hoặc mạch máu	3.878.000
1019	Kết xương đỉnh nẹp một khối gãy liền máu chuyển hoặc dưới máu chuyển	3.878.000
1020	Phẫu thuật thay lại dây chằng chéo trước khớp gối	3.259.000
1021	Phẫu thuật nội soi điều trị thủng tạng rỗng (trong chấn thương bụng)	2.984.000
1022	Phẫu thuật nội soi tắc ruột do dây chằng	4.395.000
1023	Lấy sỏi bàng quang lần 2, đóng lỗ rò bàng quang	3.063.000
1024	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn cắt cơ thắt trên chỉ chờ	2.655.000
1025	Lấy bỏ u gan	8.477.000
1026	Tiêm tĩnh mạch, truyền tĩnh mạch	12.800
1027	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	3.002.000
1028	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.939.000
1029	Phẫu thuật tháo nẹp, vít	2.830.000
1030	Phẫu thuật u thần kinh ngoại biên	2.457.000
1031	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.063.000
1032	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc do viêm ruột thừa	2.984.000
1033	Phẫu thuật nội soi điều trị áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.657.000
1034	Khâu giác mạc	1.160.000
1035	Phẫu thuật thoát vị rốn và khe hở thành bụng	3.351.000
1036	Phẫu thuật điều trị bàn chân khoèo do bại não	3.041.000
1037	Phẫu thuật u thần kinh trên da	729.000
1038	Phẫu thuật u thần kinh trên da	1.156.000
1039	Cắt nối niệu quản	3.129.000
1040	Phẫu thuật KHX gãy cổ giải phẫu và phẫu thuật xương cánh tay	3.878.000
1041	Cổ đỉnh ngoại vị trong điều trị gãy hờ chi trên	3.041.000
1042	Phẫu thuật chuyển gân chi (Chuyển gân chày sau, chày trước, cơ mác bên dài)	3.069.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1043	Ghép da tự thân tem thư (post stom graft) $\geq 5\%$ diện tích cơ thể ở trẻ em	4.105.000
1044	Cắt u lợi đường kính 2 cm trở lên	479.000
1045	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	5.229.000
1046	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	5.716.000
1047	Phẫu thuật nội soi khâu lỗ thủng tử cung	5.247.000
1048	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.136.000
1049	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa Meckel	4.395.000
1050	Phẫu thuật nội soi cắt lại móm ruột thừa	2.657.000
1051	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng	2.654.000
1052	Phẫu thuật nội soi cắt chỏm nang gan	2.265.000
1053	Phẫu thuật nội soi khâu thủng cơ hoành	2.265.000
1054	Nội soi khâu lỗ thủng bàng quang qua ổ bụng	1.507.000
1055	Xử trí vết thương tầng sinh môn phức tạp	3.868.000
1056	Phẫu thuật cắt u thành bụng	2.122.000
1057	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	6.072.000
1058	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polip buồng tử cung	5.716.000
1059	Phẫu thuật nội soi giải phóng ống cổ tay	2.265.000
1060	Phẫu thuật điều trị hẹp khít động mạch cảnh do xơ vữa	15.196.000
1061	Phẫu thuật điều trị phồng động mạch cảnh	15.196.000
1062	Phẫu thuật điều trị phồng, giả phồng động mạch chi	3.063.000
1063	Phẫu thuật điều trị giả phồng động mạch do tiêm chích ma túy	3.063.000
1064	Phẫu thuật điều trị thông động - tĩnh mạch chi	3.063.000
1065	Phẫu thuật nội soi viêm phúc mạc ruột thừa	2.984.000
1066	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi bể thận qua nội soi sau phúc mạc	4.198.000
1067	Tán sỏi niệu quản đoạn giữa và dưới qua nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống cứng và máy tán hơi	1.303.000
1068	Tán sỏi niệu quản qua nội soi	1.303.000
1069	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi bán cấp tính	3.063.000
1070	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo có sự hỗ trợ của nội soi	6.080.000
1071	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1072	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.028.000
1073	Phẫu thuật nội soi sào bào thượng nhĩ (kín / hở)	8.419.000
1074	Phẫu thuật nội soi khâu thủng dạ dày + nối dạ dày-hỗng tràng	4.395.000
1075	Phẫu thuật nội soi khâu thủng ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	4.395.000
1076	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non + đưa ruột non ra da trên dòng	2.654.000
1077	Phẫu thuật nội soi mở hông tràng ra da	2.715.000
1078	Phẫu thuật nội soi mở hồi tràng ra da	2.715.000
1079	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng phải	4.395.000
1080	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng ngang	4.395.000
1081	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng trái	4.395.000
1082	Phẫu thuật nội soi cắt đại tràng chậu hông	4.395.000
1083	Phẫu thuật nội soi cắt đoạn đại tràng	4.395.000
1084	Phẫu thuật nội soi khâu thủng đại tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.395.000
1085	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng	2.654.000
1086	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng + hậu môn nhân tạo	3.395.000
1087	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng	2.654.000
1088	Phẫu thuật nội soi khâu thủng trực tràng + hậu môn nhân tạo	3.395.000
1089	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng	2.654.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1090	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương trực tràng + hậu môn nhân tạo trên dòng	3.395.000
1091	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp - xe gan	2.265.000
1092	Phẫu thuật nội soi mở ống mật chủ lấy sỏi	3.216.000
1093	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi OMC có dẫn lưu Kehr	3.486.000
1094	Phẫu thuật nội soi mở túi mật ra da	2.265.000
1095	Phẫu thuật nội soi khâu cầm máu lách	2.265.000
1096	Phẫu thuật nội soi cắt u sau phúc mạc	4.486.000
1097	Nội soi niệu quản ngược dòng bằng ống soi mềm tán sỏi thận bằng laser	2.265.000
1098	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi bể thận	4.198.000
1099	Nội soi niệu quản 2 bên 1 thì tán sỏi niệu quản	1.303.000
1100	Phẫu thuật nội soi cắt túi thừa bàng quang	4.735.000
1101	Nội soi bàng quang cắt u	4.735.000
1102	Nội soi xẻ cổ bàng quang điều trị xơ cứng cổ bàng quang	2.265.000
1103	Cắt u phì đại lành tính tuyến tiền liệt qua nội soi	4.078.000
1104	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương tự thân	4.746.000
1105	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng chỉ thép	3.136.000
1106	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1107	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 3 bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
1108	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít	2.736.000
1109	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít hợp kim	2.736.000
1110	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng nẹp vít tự tiêu	2.736.000
1111	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng chỉ thép	3.036.000
1112	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.036.000
1113	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nẹp vít tự tiêu	3.036.000
1114	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng chỉ thép	3.136.000
1115	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1116	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 1 bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
1117	Phẫu thuật rạch dẫn lưu viêm tấy lan toả vùng hàm mặt	2.288.000
1118	Phẫu thuật mở xoang hàm để lấy chóp răng hoặc răng ngầm	2.887.000
1119	Cố định điều trị gãy xương hàm dưới bằng các nút Ivy	2.736.000
1120	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.724.000
1121	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương dạ dày	2.984.000
1122	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương ruột non	2.265.000
1123	Phẫu thuật nội soi cắt dây dính hay dây chằng	2.574.000
1124	Phẫu thuật nội soi khâu mạc treo	2.265.000
1125	Phẫu thuật nội soi dẫn lưu áp xe tồn dư	2.265.000
1126	Phẫu thuật nội soi rửa bụng, dẫn lưu	2.265.000
1127	Phẫu thuật nội soi lấy sỏi niệu quản	4.198.000
1128	Phẫu thuật nội soi sau phúc mạc lấy sỏi niệu quản	4.198.000
1129	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật tại chỗ	3.469.000
1130	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật tại chỗ	3.469.000
1131	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cánh tay bằng vật lân cận	3.469.000
1132	Phẫu thuật tạo hình các khuyết phần mềm phức tạp cẳng tay bằng vật lân cận	3.469.000
1133	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1134	Phẫu thuật sửa sẹo co khuỷu bằng vật tại chỗ	3.469.000
1135	Phẫu thuật sửa sẹo co nách bằng vật da cơ lân cận	3.469.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1136	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1137	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1138	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1139	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng vật da tại chỗ	3.469.000
1140	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng vật da lân cận	3.469.000
1141	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng vật da lân cận	3.469.000
1142	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng chân bằng vật da lân cận	3.469.000
1143	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000
1144	Phẫu thuật nội soi lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng	5.690.000
1145	Phẫu thuật tán nhuyễn thể thủy tinh bằng siêu âm (Phaco) có hoặc không đặt IOL	2.690.000
1146	Phẫu thuật lấy thể thủy tinh ngoài bao có hoặc không đặt IOL	1.666.000
1147	Lấy dị vật tiền phòng	1.160.000
1148	Tái tạo lệ quản kết hợp khâu mi	1.560.000
1149	Vá da tạo hình mi	1.110.000
1150	Khâu giác mạc	777.000
1151	Khâu giác mạc	1.160.000
1152	Khâu củng mạc	827.000
1153	Khâu củng mạc	1.160.000
1154	Thăm dò, khâu vết thương củng mạc	1.160.000
1155	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	777.000
1156	Cắt bè củng giác mạc (Trabeculectomy)	1.140.000
1157	Phẫu thuật nội soi mở các xoang sàng, hàm, trán, bướm	8.419.000
1158	Phẫu thuật chấn thương xoang sàng- hàm	5.453.000
1159	Phẫu thuật chỉnh hình sống mũi sau chấn thương	2.720.000
1160	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.136.000
1161	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng chì thép	3.136.000
1162	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng chì thép	3.136.000
1163	Phẫu thuật điều trị gãy xương gò má - củng tiếp bằng nẹp vít hợp kim	3.036.000
1164	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng củng cố định 2 hàm	2.736.000
1165	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng buộc nút Ivy cố định 2 hàm	2.736.000
1166	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng vít neo chặn cố định 2 hàm	2.736.000
1167	Cắt u buồng trứng qua nội soi	5.229.000
1168	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	5.229.000
1169	Phẫu thuật nội soi cắt sụn chêm	3.378.000
1170	Phẫu thuật nội soi cắt lọc sụn khớp gối	3.378.000
1171	Phẫu thuật nội soi gỡ dính khớp gối	3.378.000
1172	Tạo hình khuyết da đầu bằng vật da tại chỗ	4.986.000
1173	Phẫu thuật tạo vật da lân cận che phủ các khuyết da đầu	4.986.000
1174	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	3.179.000
1175	Cắt u máu vùng đầu mặt cổ	3.237.000
1176	Phẫu thuật điều trị sẹo bóng vú bằng vật da cơ có cuống mạch	4.986.000
1177	Phẫu thuật Tạo hình khuyết phần mềm thành ngực bụng bằng vật da lân cận	4.986.000
1178	Phẫu thuật loét tỉ đè củng cụt bằng vật da cơ có cuống mạch	4.986.000
1179	Phẫu thuật loét tỉ đè ụ ngồi bằng vật da cơ có cuống mạch	4.986.000
1180	Phẫu thuật điều trị viêm bao hoạt dịch của gân gấp bàn ngón tay	2.850.000
1181	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật dính ngón tay	2.883.000
1182	Phẫu thuật tạo hình điều trị tật thừa ngón tay	3.011.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1183	Phẫu thuật bệnh lý nhiễm trùng bàn tay	3.011.000
1184	Thương tích bàn tay phức tạp	4.830.000
1185	Phẫu thuật kết hợp xương chấn thương Lisfranc và bàn chân giữa	4.109.000
1186	Phẫu thuật tổn thương gân Achilles	3.087.000
1187	Phẫu thuật tổn thương gân cơ chày sau	3.087.000
1188	Chuyển vật da cân - cơ cuống mạch liên	3.469.000
1189	Phẫu thuật đóng cứng khớp cổ chân	2.168.000
1190	Gãy thân xương cánh tay phẫu thuật phương pháp METAIZEUM	3.878.000
1191	Phẫu thuật kết hợp xương gãy rỗng rọc xương cánh tay	4.109.000
1192	Phẫu thuật kết hợp xương gãy bong sụn tiếp vùng khớp gối	3.878.000
1193	Phẫu thuật kết hợp xương gãy sụn tăng trưởng ở đầu xương	3.878.000
1194	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.378.000
1195	Phẫu thuật chuyển da, cơ che phủ	3.469.000
1196	Phẫu thuật vá da diện tích >10cm ²	4.400.000
1197	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	2.457.000
1198	Phẫu thuật ghép xương tự thân	4.806.000
1199	Phẫu thuật gỡ dính gân duỗi	2.850.000
1200	Phẫu thuật gỡ dính thần kinh	2.850.000
1201	Phẫu thuật nạo viêm + lấy xương chết	3.011.000
1202	Phẫu thuật chỉnh bàn chân khèo	3.041.000
1203	Phẫu thuật thay khớp háng bán phần	3.878.000
1204	Phẫu thuật viên tẩy bao hoạt dịch bàn tay	2.850.000
1205	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.426.000
1206	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.044.000
1207	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.913.000
1208	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	3.443.000
1209	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.443.000
1210	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	3.426.000
1211	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.039.000
1212	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	4.140.000
1213	Ghép da tự thân mảnh lớn từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.624.000
1214	Phẫu thuật chuyển vật da tại chỗ điều trị bỏng sâu	3.759.000
1215	Phẫu thuật khoan đục xương, lấy bỏ xương chết trong điều trị bỏng sâu	3.819.000
1216	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	729.000
1217	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	1.156.000
1218	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.037.000
1219	Cắt bỏ u lành tính vùng tuyến nước bọt mang tai hoặc dưới hàm trên 5 cm	3.236.000
1220	Cắt u mi cả bề dày không vá	756.000
1221	Cắt nang vùng sàn miệng	2.887.000
1222	Cắt u da mi có trượt lông mi, vật da, hay ghép da	1.266.000
1223	Cắt u kết mạc không vá	760.000
1224	Cắt bỏ dương vật ung thư có vết hạch	4.322.000
1225	Phẫu thuật mở bụng cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	3.044.000
1226	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B- lynch...)	4.336.000
1227	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	4.972.000
1228	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	4.681.000
1229	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	6.274.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1230	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.034.000
1231	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	4.034.000
1232	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	6.072.000
1233	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	4.034.000
1234	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	4.447.000
1235	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	5.229.000
1236	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	5.229.000
1237	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	5.229.000
1238	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	5.229.000
1239	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	5.229.000
1240	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	3.665.000
1241	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	5.229.000
1242	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung vỡ	5.229.000
1243	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	5.229.000
1244	Phẫu thuật tháo khớp vai	2.850.000
1245	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng chậu	3.878.000
1246	Phẫu thuật KHX gãy ổ cối đơn thuần	3.878.000
1247	Phẫu thuật KHX gãy trật xương sườn	3.878.000
1248	Phẫu thuật KHX gãy trật xương gót	3.878.000
1249	Phẫu thuật gãy xương thuyền bằng Vis Herbert	3.878.000
1250	Phẫu thuật kết hợp xương (KHX) gãy xương bả vai	3.878.000
1251	Phẫu thuật KHX gãy cổ xương bả vai	3.878.000
1252	Phẫu thuật KHX trật khớp ức đòn	3.878.000
1253	Phẫu thuật KHX gãy trật cổ xương cánh tay	3.878.000
1254	Phẫu thuật KHX gãy mỏm khuỷu phức tạp	4.109.000
1255	Phẫu thuật KHX gãy đài quay phức tạp	3.878.000
1256	Phẫu thuật KHX gãy trật khớp cổ tay	4.109.000
1257	Phẫu thuật tổn thương dây chằng của đốt bàn - ngón tay	3.087.000
1258	Bóc u xơ, cơ..trực tràng đường bụng	4.842.000
1259	Lấy sỏi niệu quản tái phát, phẫu thuật lại	4.270.000
1260	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	1.813.000
1261	Phẫu thuật nội soi lỗ thủng ruột do bệnh lý hoặc vết thương bụng	4.395.000
1262	Bắt vít qua khớp	4.109.000
1263	Tạo hình dây chằng chéo khớp gối	3.259.000
1264	Cắt Amidan bằng Coblator	2.403.000
1265	Cắt bỏ nang xương hàm từ 2-5 cm	3.037.000
1266	Phẫu thuật dính khớp quay trụ bẩm sinh	2.850.000
1267	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính trên 3 cm	2.737.000
1268	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	2.737.000
1269	Phẫu thuật hạ lại tinh hoàn	2.383.000
1270	Cố định nếp vít gãy trật khớp vai	3.878.000
1271	Tháo khớp vai	3.833.000
1272	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.850.000
1273	Phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng	8.775.000
1274	Phẫu thuật áp xe não do tai	6.054.000
1275	Chỉnh hình tai giữa	5.326.000
1276	Phẫu thuật tái tạo hệ thống truyền âm	6.054.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1277	Phẫu thuật sào bào thượng nhĩ, vá nhĩ	3.843.000
1278	Phẫu thuật tiết căn xương chũm	5.332.000
1279	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên	5.332.000
1280	Phẫu thuật tai xương chũm trong viêm màng não	5.332.000
1281	Phẫu thuật tiết căn xương chũm cải biên - chỉnh hình tai giữa	5.332.000
1282	Phẫu thuật tạo hình tai giữa, tai ngoài do dị tật bẩm sinh	5.326.000
1283	Khoét mê nhĩ	6.250.000
1284	Phẫu thuật lấy dị vật vùng hàm mặt	2.605.000
1285	Phẫu thuật lấy sỏi ống Wharton tuyến dưới hàm	1.028.000
1286	Phẫu thuật giảm áp dây thần kinh VII	7.208.000
1287	Thay thể xương bàn đạp	5.326.000
1288	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít tự tiêu	3.136.000
1289	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1290	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng bàn chân bằng ghép da lân cận	3.469.000
1291	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy lồi cầu xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.836.000
1292	Phẫu thuật điều trị gãy xương hàm trên Lefort 2 bằng chỉ thép	3.136.000
1293	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	3.069.000
1294	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort I bằng nẹp vít hợp kim	3.136.000
1295	Phẫu thuật điều trị đa chấn thương vùng hàm mặt	4.356.000
1296	Khâu nối dây thần kinh ngoại biên	3.131.000
1297	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	4.801.000
1298	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	2.945.000
1299	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	4.034.000
1300	Phẫu thuật mở nắp sọ giải áp, lấy máu tụ và chèn màng cứng	5.295.000
1301	Mở lồng ngực lấy dị vật trong phổi	6.943.000
1302	Mở khí quản cấp cứu	734.000
1303	Khâu giác mạc	777.000
1304	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương hàm dưới bằng chỉ thép	2.736.000
1305	Điều trị gãy xương gò má - cung tiếp bằng nắn chỉnh (có gây mê hoặc gây tê)	3.036.000
1306	Nắn sai khớp thái dương hàm dưới gây mê	1.724.000
1307	Điều trị gãy xương hàm dưới bằng cung cố định 2 hàm	2.736.000
1308	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	4.034.000
1309	Khâu cơ hoành bị rách hay thủng do chấn thương qua đường ngực	7.011.000
1310	Phẫu thuật cố định màng sườn di động bằng nẹp	6.943.000
1311	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	3.730.000
1312	Phẫu thuật điều trị viêm/chảy máu túi thừa Meckel	4.465.000
1313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột phân su	4.465.000
1314	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	4.447.000
1315	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	3.868.000
1316	Cắt nang vùng sàn miệng	2.887.000
1317	Đục nạo xương viêm và chuyển vạt che phủ	3.469.000
1318	Chuyển cân liệt thần kinh mạc nông	3.069.000
1319	Kết hợp xương bằng đinh Sign không mở ổ gãy	3.878.000
1320	Chuyển xoay vạt da, cơ ghép có cuống mạch liên không nối	3.469.000
1321	Chuyển xoay vạt da ghép có cuống mạch liên không nối	3.469.000
1322	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	3.398.000
1323	Phẫu thuật lấy dị vật lồng ngực, ổ bụng	2.576.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1324	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính hai bên	5.295.000
1325	Phẫu thuật giải phóng chèn ép TK ngoại biên	2.457.000
1326	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	7.011.000
1327	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở nặng có chỉ định mở ngực cấp cứu	7.011.000
1328	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	6.943.000
1329	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	3.063.000
1330	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	3.063.000
1331	Phẫu thuật cắt u máu lớn (đường kính ≥ 10 cm)	3.123.000
1332	Cắt thận đơn thuần	4.404.000
1333	Lấy sỏi san hô thận	4.270.000
1334	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.270.000
1335	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.270.000
1336	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.270.000
1337	Lấy sỏi niệu quản đoạn sát bàng quang	4.270.000
1338	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.322.000
1339	Phẫu thuật thoát vị đùi đùi nghẹt	3.351.000
1340	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.383.000
1341	Cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000
1342	Cố định nẹp vít gãy thân xương cánh tay	3.878.000
1343	Phẫu thuật trật khớp khuỷu	4.109.000
1344	Phẫu thuật gãy đầu dưới xương quay và trật khớp quay trụ dưới	3.878.000
1345	Phẫu thuật toác khớp mu	4.109.000
1346	Làm cứng khớp ở tư- thể chức năng	3.778.000
1347	Đóng đinh xương đùi mở, ngược dòng	3.878.000
1348	Đặt đinh nẹp gãy xương đùi (xuôi dòng)	3.878.000
1349	Đặt nẹp vít điều trị gãy mâm chày và đầu trên xương chày	3.878.000
1350	Phẫu thuật viêm xương đùi đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
1351	Cố định ngoài điều trị gãy khung chậu	3.878.000
1352	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.878.000
1353	Cố định ngoài điều trị gãy xương đùi	3.878.000
1354	Đặt nẹp vít gãy đầu dưới xương chày	3.878.000
1355	Phẫu thuật khớp giả xương chày bẩm sinh có ghép xương	3.878.000
1356	Phẫu thuật khớp giả xương chày	3.878.000
1357	Phẫu thuật thoát vị khó: đùi, bịt	3.351.000
1358	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
1359	Phẫu thuật thoát vị bẹn bẹn nghẹt	3.351.000
1360	Phẫu thuật chuyển gân điều trị bàn chân rù do liệt vận động	3.069.000
1361	Cố định ngoài điều trị gãy xương cẳng chân	3.878.000
1362	Phẫu thuật viêm xương cẳng chân: đực, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
1363	Phẫu thuật khoan xương có tưới rửa kháng sinh liên tục điều trị viêm xương tủy giai đoạn trung gian	3.011.000
1364	Đặt nẹp điều trị vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.878.000
1365	Chuyên vạt da có cuống mạch	3.469.000
1366	Tạo hình các vạt da che phủ, vạt trượt	3.469.000
1367	Ghép da rời rộng mỗi chiều trên 5cm	2.995.000
1368	Phẫu thuật viêm khớp mũ thứ phát có sai khớp	2.850.000
1369	Tạo hình bằng các vạt tại chỗ đơn giản	3.469.000
1370	Phẫu thuật KHX gãy hở liên lồi cầu xương cánh tay	4.109.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1371	Phẫu thuật KHX gây hở độ II thân xương cánh tay	3.878.000
1372	Phẫu thuật KHX gây hở độ III thân xương cánh tay	3.878.000
1373	Cố định ngoại vi trong điều trị gãy hở chi dưới	3.041.000
1374	Phẫu thuật vết thương bàn tay	2.122.000
1375	Phẫu thuật KHX gây nội khớp xương khớp ngón tay	3.878.000
1376	Phẫu thuật và điều trị trật khớp quay trụ dưới	3.063.000
1377	Phẫu thuật KHX gây chỏm đốt bàn và ngón tay	3.878.000
1378	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi cẳng và bàn ngón tay	3.087.000
1379	Phẫu thuật tổn thương gân gấp của cổ tay và cẳng tay	3.087.000
1380	Phẫu thuật KHX toác khớp mu (trật khớp)	4.109.000
1381	Phẫu thuật KHX gây khung chậu - trật khớp mu	3.878.000
1382	Phẫu thuật KHX gây cổ mấu chuyển xương đùi	3.878.000
1383	Phẫu thuật KHX gây xương bánh chè phức tạp	4.109.000
1384	Phẫu thuật KHX gây trật đốt bàn ngón chân	4.109.000
1385	Phẫu thuật KHX gây nèn đốt bàn ngón 5 (bàn chân)	3.878.000
1386	Phẫu thuật KHX gây hở độ I hai xương cẳng chân	3.878.000
1387	Phẫu thuật KHX gây hở độ II hai xương cẳng chân	3.878.000
1388	Phẫu thuật KHX gây hở độ III hai xương cẳng chân	3.878.000
1389	Phẫu thuật KHX gây hở độ II trên và liên lồi cầu xương đùi	4.109.000
1390	Phẫu thuật KHX gây hở I thân hai xương cẳng tay	3.878.000
1391	Phẫu thuật KHX gây thân xương cánh tay cánh tay có liệt TK quay	3.878.000
1392	Phẫu thuật KHX gây đầu dưới quầng quay	3.878.000
1393	Phẫu thuật KHX gây hở II thân hai xương cẳng tay	3.878.000
1394	Phẫu thuật tái tạo dây chằng bên của ngón 1 bàn tay	3.087.000
1395	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	3.087.000
1396	Phẫu thuật KHX gây hở III thân hai xương cẳng tay	3.878.000
1397	Phẫu thuật KHX gây hở độ I thân xương cánh tay	3.878.000
1398	Ghép trong mất đoạn xương	4.806.000
1399	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000
1400	Hạ tinh hoàn ẩn, tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
1401	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	3.730.000
1402	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	4.801.000
1403	Gỡ dính sau mổ lại	2.574.000
1404	Phẫu thuật điều trị apxe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	2.945.000
1405	Cắt u mạc treo ruột	4.842.000
1406	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	4.642.000
1407	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	4.642.000
1408	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn phức tạp	2.655.000
1409	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	4.830.000
1410	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	4.642.000
1411	Đóng rò trực tràng - âm đạo	3.730.000
1412	Phẫu thuật lấy toàn bộ trĩ vòng	2.655.000
1413	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	5.487.000
1414	Cắt chỏm nang gan	3.063.000
1415	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	2.945.000
1416	Cắt túi mật	4.694.000
1417	Các phẫu thuật đường mật khác	4.871.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1418	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	4.656.000
1419	Nối nang tụy với hồng tràng	2.756.000
1420	Khâu vết thương lách	3.063.000
1421	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	2.576.000
1422	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn 2 bên	3.351.000
1423	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	3.351.000
1424	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	3.351.000
1425	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	3.063.000
1426	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	3.063.000
1427	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	2.693.000
1428	Phẫu thuật KHX trật khớp cùng đòn	3.878.000
1429	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000
1430	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	4.906.000
1431	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	5.229.000
1432	Phẫu thuật tạo hình mi(vpm)	1.230.000
1433	Phẫu thuật chấn thương xương gò má(vpm)	2.129.000
1434	Phẫu thuật điều trị vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức(vpm)	2.385.000
1435	Phẫu thuật cắt lõi xương(vpm)	2.385.000
1436	Phẫu thuật làm sâu ngách tiền đình(vpm)	2.385.000
1437	Phẫu thuật lấy xương chết, nạo rò điều trị viêm xương hàm(vpm)	2.385.000
1438	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên(vpm)	2.385.000
1439	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm trên có can thiệp xoang(vpm)	2.385.000
1440	Phẫu thuật cắt nang do răng xương hàm dưới(vpm)	2.385.000
1441	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	2.981.000
1442	Phẫu thuật nội soi cuốn giữa và cuốn dưới	3.996.000
1443	Tháo một nửa bàn chân trước	3.833.000
1444	Phẫu thuật bàn chân duỗi đồ	3.041.000
1445	Phẫu thuật chỉnh hình điều trị bàn chân khoèo	3.041.000
1446	Tháo khớp cổ chân	3.833.000
1447	Tháo khớp kiểu Pirogoff	3.833.000
1448	Tháo bỏ các ngón chân	3.011.000
1449	Tháo đốt bàn	3.011.000
1450	Phẫu thuật bong lóc da và cơ phức tạp, sâu, rộng sau chấn thương	4.830.000
1451	Gỡ dính gân	3.087.000
1452	Vá da dày toàn bộ, diện tích bằng và trên 10cm ²	4.400.000
1453	Cắt lọc da, cơ, cân trên 3% diện tích cơ thể	3.011.000
1454	Dẫn lưu áp xe cơ đùi chậu	2.945.000
1455	Vá da dày toàn bộ, diện tích dưới 10cm ²	2.883.000
1456	Rút chỉ thép xương ức	1.777.000
1457	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn dưới	3.996.000
1458	Phẫu thuật nội soi mũi xoang dẫn lưu u nhầy	5.039.000
1459	Đặt nẹp vít gãy mắt cá trong, ngoài hoặc Dupuytren	3.878.000
1460	Đặt nẹp vít trong gãy trật xương chêm	3.878.000
1461	Kết hợp xương điều trị gãy xương bàn, xương ngón chân	3.878.000
1462	Găm Kirschner trong gãy mắt cá	3.878.000
1463	Cắt cụt cẳng chân	3.833.000
1464	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.830.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1465	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư trong ổ bụng	2.945.000
1466	Cắt đoạn ruột non	4.801.000
1467	Mô lấy sỏi bàng quang	4.270.000
1468	Mở thông bàng quang	384.000
1469	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	197.000
1470	Cố định nếp vít gãy liên lồi cầu cánh tay	3.878.000
1471	Cố định Kirschner trong gãy đầu trên xương cánh tay	4.109.000
1472	Phẫu thuật can lệnh đầu dưới xương quay	3.878.000
1473	Nắn găm Kirschner trong gãy Pouteau-Colles	3.878.000
1474	Cắt cụt cẳng tay	3.833.000
1475	Phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai xương cẳng tay	3.878.000
1476	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	3.878.000
1477	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	3.878.000
1478	Găm đinh Kirschner gãy đốt bàn nhiều đốt bàn	3.878.000
1479	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	3.011.000
1480	Phẫu thuật cắt cụt đùi	3.833.000
1481	Néo ép hoặc buộc vòng chỉ thép gãy xương bánh chè	3.878.000
1482	Tháo khớp gối	3.833.000
1483	Đóng đinh xương chày mở	3.878.000
1484	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	2.122.000
1485	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	4.801.000
1486	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	2.574.000
1487	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	3.730.000
1488	Phẫu thuật tắc ruột do giun	3.730.000
1489	Khâu lại vết phẫu thuật lồng ngực bị nhiễm khuẩn	2.122.000
1490	Phẫu thuật vết thương sọ não hở	5.596.000
1491	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	729.000
1492	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.133.000
1493	Mở thông túi mật	2.122.000
1494	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	2.340.000
1495	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản	2.655.000
1496	Phẫu thuật nội soi mở sàng-hàm, cắt polyp mũi	679.000
1497	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
1498	Phẫu thuật nội soi nạo V.A	2.898.000
1499	Phẫu thuật vỡ lún xương sọ hở	5.596.000
1500	Phẫu thuật vết thương sọ não (có rách màng não)	5.596.000
1501	Phẫu thuật xử lý lún sọ không có vết thương	5.596.000
1502	Phẫu thuật lấy máu tụ dưới màng cứng mạn tính một bên	5.295.000
1503	Phẫu thuật xử lý vết thương xoang hơi trán	5.596.000
1504	Phẫu thuật viêm xương sọ	5.646.000
1505	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	1.818.000
1506	Phẫu thuật cắt u thành ngực	2.122.000
1507	Lấy sỏi niệu quản đơn thuần	4.270.000
1508	Lấy sỏi bàng quang	4.270.000
1509	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	1.813.000
1510	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	1.813.000
1511	Thắt tĩnh mạch tinh trên bụng	1.340.000
1512	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	2.383.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1513	Cắt dạ dày hình chêm	3.730.000
1514	Mở dạ dày xử lý tổn thương	3.730.000
1515	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	2.574.000
1516	Cắt bỏ u mạc nối lớn	4.842.000
1517	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.945.000
1518	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	2.576.000
1519	Cắt túi thừa đại tràng	3.730.000
1520	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000
1521	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000
1522	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ	2.655.000
1523	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	3.011.000
1524	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	3.833.000
1525	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	2.122.000
1526	Cụt chân thương cổ và bàn chân	3.011.000
1527	Phẫu thuật tổn thương gân duỗi dài ngón I	3.087.000
1528	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên	3.087.000
1529	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	3.087.000
1530	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay	4.109.000
1531	Phẫu thuật điều trị bệnh DE QUER VAIN và ngón tay cò súng	3.699.000
1532	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh trụ	2.457.000
1533	Phẫu thuật điều trị hội chứng chèn ép thần kinh quay	2.457.000
1534	Phẫu thuật KHX gãy đài quay	3.878.000
1535	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	3.351.000
1536	Phẫu thuật KHX gãy nội khớp đầu dưới xương quay	3.878.000
1537	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	4.830.000
1538	Mổ quặm bẩm sinh	1.474.000
1539	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.112.000
1540	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.710.000
1541	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.921.000
1542	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.291.000
1543	Mổ quặm bẩm sinh	1.277.000
1544	Mổ quặm bẩm sinh	660.000
1545	Mổ quặm bẩm sinh	877.000
1546	Nạo vét ổ chảo có viêm xương	652.000
1547	Cắt polyp ống tai	2.038.000
1548	Cắt polyp ống tai	613.000
1549	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000
1550	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.044.000
1551	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
1552	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
1553	Cắt u vú lành tính	2.962.000
1554	Mổ bóc nhân xơ vú	1.019.000
1555	Phẫu thuật cắt bỏ các u nhỏ dưới móng	1.107.000
1556	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000
1557	Cắt u phần mềm vùng cổ	2.737.000
1558	Phẫu thuật cắt Amidan gây tê hoặc gây mê	1.689.000
1559	Mổ quặm bẩm sinh	1.112.000
1560	Mổ quặm bẩm sinh	1.710.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1561	Mổ quặm bẩm sinh	1.921.000
1562	Mổ quặm bẩm sinh	1.291.000
1563	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
1564	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559.000
1565	Cắt bỏ nhãn cầu ± cắt thị thần kinh dài	772.000
1566	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	660.000
1567	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.474.000
1568	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	877.000
1569	Phẫu thuật quặm (Panas, Cuenod, Nataf, Trabut)	1.277.000
1570	Cắt thị thần kinh	772.000
1571	Khâu phủ kết mạc	660.000
1572	Mức nội nhãn	561.000
1573	Mở khí quản thường quy	734.000
1574	Mở khí quản	734.000
1575	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
1576	Phẫu thuật cắt polyp mũi bằng Laser	3.176.000
1577	Phẫu thuật nội soi nạo VA bằng Microdebrider (Hummer) (gây mê)	1.605.000
1578	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000
1579	Nội soi bàng quang tán sỏi	1.303.000
1580	Phẫu thuật nội soi cầm máu mũi	2.834.000
1581	Lấy dị vật hốc mắt	937.000
1582	Gọt giác mạc đơn thuần	802.000
1583	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	2.981.000
1584	Cắt u vú lành tính	2.962.000
1585	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000
1586	Khoét chớp cổ tử cung	2.846.000
1587	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	1.581.000
1588	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.494.000
1589	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000
1590	Phẫu thuật làm lại tầng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	2.943.000
1591	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	2.776.000
1592	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	2.759.000
1593	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
1594	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	3.455.000
1595	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	3.044.000
1596	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	3.044.000
1597	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
1598	Cắt u bao gân	1.914.000
1599	Cắt u xương sụn lành tính	3.870.000
1600	Cắt u xương, sụn	3.870.000
1601	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	3.435.000
1602	Khâu tử cung do nạo thủng	2.881.000
1603	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	2.340.000
1604	Cắt u vú lành tính	2.962.000
1605	Cắt nang thờng tình hai bên	2.953.000
1606	Cắt u lành dương vật	2.122.000
1607	Cắt polyp mũi	679.000
1608	Cắt polyp ống tai	613.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1609	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	729.000
1610	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bì sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.407.000
1611	Cắt polyp ống tai	2.038.000
1612	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây)	3.131.000
1613	Phẫu thuật vá da diện tích từ 5-10cm ²	2.883.000
1614	Phẫu thuật sửa môm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	3.011.000
1615	Phẫu thuật cắt cụt chi	3.833.000
1616	Phẫu thuật tháo khớp chi	3.833.000
1617	Phẫu thuật lấy xương chết, hoại tử	3.011.000
1618	Phẫu thuật đặt lại khớp găm kim cố xương cánh tay	4.109.000
1619	Phẫu thuật sửa môm cụt chi	3.011.000
1620	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn mũi dưới	3.996.000
1621	Nội soi ổ bụng chẩn đoán	1.507.000
1622	Phẫu thuật nội soi thắt tĩnh mạch tinh	1.507.000
1623	Phẫu thuật tạo vạt da tại chỗ cho vết thương khuyết da mi	4.986.000
1624	Phẫu thuật ghép da tự thân vùng mi mắt	2.883.000
1625	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vạt da tại chỗ	3.469.000
1626	Phẫu thuật loét tì đè cụt bằng ghép da tự thân	5.105.000
1627	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	679.000
1628	Phẫu thuật nội soi mở xoang sàng	3.037.000
1629	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.996.000
1630	Phẫu thuật nội soi cắt polyp mũi	468.000
1631	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh/u nang sản mũi	1.499.000
1632	Phẫu thuật nội soi tách dính niêm mạc hốc mũi	1.499.000
1633	Phẫu thuật nội soi cắt vách mũi xoang	3.311.000
1634	Phẫu thuật cắt Concha Bullosa cuốn mũi	3.996.000
1635	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.996.000
1636	Phẫu thuật vỡ xoang hàm	5.453.000
1637	Phẫu thuật mở xoang hàm	1.499.000
1638	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	1.499.000
1639	Phẫu thuật nội soi mở xoang hàm	3.037.000
1640	Phẫu thuật nội soi mở xoang trán	3.996.000
1641	Mô quặm bẩm sinh	660.000
1642	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
1643	Khâu phủ kết mạc	660.000
1644	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	772.000
1645	Mức nội nhãn	561.000
1646	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772.000
1647	Phẫu thuật cắt mộng mắt chu biên	538.000
1648	Cắt u kết mạc có hoặc không u giác mạc không ghép	1.190.000
1649	Lấy dị vật trong củng mạc	937.000
1650	Vá nhĩ đơn thuần	3.843.000
1651	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
1652	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da lân cận	3.469.000
1653	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng các vạt da tại chỗ	3.469.000
1654	Phẫu thuật điều trị vết thương bàn tay bằng ghép da tự thân	5.105.000
1655	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cẳng tay	5.105.000
1656	Phẫu thuật ghép da tự thân các khuyết phần mềm cánh tay	5.105.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1657	Phẫu thuật nội soi nạo sàng trước / sau	8.419.000
1658	Phẫu thuật mở cạnh cổ dẫn lưu áp xe	3.125.000
1659	Cấy lại răng bị bật khỏi ổ răng	559.000
1660	Phẫu thuật cắt u lưỡi (phần lưỡi di động)	2.190.000
1661	Phẫu thuật nạo V.A nội soi	2.898.000
1662	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	813.000
1663	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amygdale (gây mê)	2.898.000
1664	Chích áp xe thành sau họng	274.000
1665	Chích áp xe thành sau họng	745.000
1666	Phẫu thuật nạo VA gây mê	813.000
1667	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2cm	3.037.000
1668	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	3.037.000
1669	Phẫu thuật cứng duỗi khớp khuỷu	3.699.000
1670	Phẫu thuật dính khớp khuỷu	2.850.000
1671	Cắt dương vật không vết hạch, cắt một nửa dương vật	2.122.000
1672	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	3.351.000
1673	Phẫu thuật chỉnh hình bàn chân khoèo theo phương pháp PONESETI	3.041.000
1674	Chuyển vật cân cơ cánh tay trước	3.469.000
1675	Phẫu thuật xơ cứng gân cơ tam đầu cánh tay	3.699.000
1676	Phẫu thuật xơ cứng đơn giản	3.699.000
1677	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp	2.850.000
1678	Phẫu thuật lấy bỏ u xương	3.870.000
1679	Phẫu thuật chuyển giường thần kinh trụ	2.457.000
1680	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.378.000
1681	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.378.000
1682	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	2.407.000
1683	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bóng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.407.000
1684	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	2.908.000
1685	Ghép da tự thân mảnh lớn dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	2.908.000
1686	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	3.382.000
1687	Cắt hoại tử toàn lớp - khâu kín dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	3.382.000
1688	Cắt sẹo khâu kín	3.432.000
1689	Cắt sẹo ghép da mảnh trung bình	3.753.000
1690	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con	3.843.000
1691	Phẫu thuật vá nhĩ bằng nội soi	3.102.000
1692	Phẫu thuật tạo hình màng nhĩ	3.102.000
1693	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	2.038.000
1694	Phẫu thuật cắt bỏ u ống tai ngoài	613.000
1695	Phẫu thuật nội soi thắt/ đốt động mạch bướm khâu cái	2.834.000
1696	Phẫu thuật thắt động mạch sàng	1.499.000
1697	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch sàng	2.834.000
1698	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe ổ mắt	1.499.000
1699	Nội soi niệu đạo, bàng quang chẩn đoán	943.000
1700	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	2.122.000
1701	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính	2.621.000
1702	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận sau phúc mạc	4.325.000
1703	Nội soi mở rộng niệu quản, nông rộng niệu quản	1.813.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1704	Nội soi cắt polyp cổ bàng quang	1.507.000
1705	Nội soi tán sỏi niệu đạo	1.507.000
1706	Phẫu thuật độn khuyết xương sọ bằng xương đồng loại	4.746.000
1707	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000
1708	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.133.000
1709	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	2.657.000
1710	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	2.657.000
1711	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.777.000
1712	Phẫu thuật rút nếp, dụng cụ kết hợp xương	1.777.000
1713	Cắt bỏ tinh hoàn lạc chỗ	2.383.000
1714	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	868.000
1715	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	1.137.000
1716	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	1.137.000
1717	Phẫu thuật nội soi mở xoang bướm	3.996.000
1718	Phẫu thuật nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
1719	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	3.469.000
1720	Phẫu thuật giải phóng sẹo chít hẹp lỗ mũi	2.883.000
1721	Phẫu thuật tạo hình vết thương khuyết da dương vật bằng vật da tại chỗ	4.986.000
1722	Cắt u, polyp trực tràng đường hậu môn	2.655.000
1723	Cắt u lợi đường kính dưới hoặc bằng 2cm	439.000
1724	Dẫn lưu áp xe dưới cơ hoành	2.945.000
1725	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	2.904.000
1726	Chích nhọt ống tai ngoài	197.000
1727	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	268.000
1728	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4.746.000
1729	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.340.000
1730	Mở ngực thăm dò	3.398.000
1731	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	3.730.000
1732	Đóng mở thông ruột non	3.730.000
1733	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	4.465.000
1734	Nối tắt ruột non - ruột non	4.465.000
1735	Cắt mạc nối lớn	4.842.000
1736	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	2.655.000
1737	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	1.340.000
1738	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	3.421.000
1739	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	2.828.000
1740	Phẫu thuật tạo hình nếp mí	872.000
1741	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mí	872.000
1742	Phẫu thuật điều trị móng chọc thịt	803.000
1743	Phẫu thuật điều trị móng cuộn, móng quặp	803.000
1744	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ <5mm trên người bệnh đái tháo đường	4.400.000
1745	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường	2.883.000
1746	Lùi cơ nâng mí	870.000
1747	Bơm hơi / khí tiền phòng	772.000
1748	Cắt thị thần kinh	772.000
1749	Phẫu thuật quặm tái phát	1.277.000
1750	Phẫu thuật quặm tái phát	660.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1751	Phẫu thuật quặm tái phát	1.474.000
1752	Phẫu thuật quặm tái phát	877.000
1753	Phẫu thuật quặm tái phát	1.112.000
1754	Phẫu thuật quặm tái phát	1.710.000
1755	Phẫu thuật quặm tái phát	1.921.000
1756	Phẫu thuật quặm tái phát	1.291.000
1757	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu từ 2cm trở lên	729.000
1758	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	4.400.000
1759	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da mỏng	2.883.000
1760	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	4.400.000
1761	Tạo hình khuyết da đầu bằng ghép da dày	2.883.000
1762	Phẫu thuật tái tạo cho vết thương góc mắt	2.122.000
1763	Phẫu thuật ghép bộ phận mũi đứt rời không sử dụng vi phẫu	2.122.000
1764	Phẫu thuật tạo hình sẹo dính mép	396.000
1765	Phẫu thuật tạo hình nhân trung	2.122.000
1766	Phẫu thuật ghép mảnh nhỏ vành tai đứt rời	2.122.000
1767	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè	3.011.000
1768	Gỡ dính thần kinh	3.087.000
1769	Phẫu thuật sửa sẹo co cổ bàn tay bằng ghép da tự thân	3.469.000
1770	Phẫu thuật sửa sẹo co ngón tay bằng ghép da tự thân	4.400.000
1771	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng đùi bằng ghép da tự thân	4.400.000
1772	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng khoeo bằng ghép da tự thân	4.400.000
1773	Phẫu thuật tạo hình các khuyết da vùng cẳng bằng ghép da tự thân	4.400.000
1774	Phẫu thuật vá khuyết sọ sau chấn thương sọ não	4.746.000
1775	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm	1.914.000
1776	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân chia chân răng	362.000
1777	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân	362.000
1778	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	362.000
1779	Phẫu thuật nhổ răng ngầm	218.000
1780	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902.000
1781	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.102.000
1782	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	2.737.000
1783	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.044.000
1784	Phẫu thuật viêm ruột thừa	2.654.000
1785	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc tiên phát	4.447.000
1786	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt	3.351.000
1787	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	5.487.000
1788	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên	3.351.000
1789	Phẫu thuật gãy Monteggia	3.878.000
1790	Tháo khớp cổ tay	3.833.000
1791	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.878.000
1792	Phẫu thuật gãy mỏm trên ròng rọc xương cánh tay	3.011.000
1793	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.878.000
1794	Kết hợp xương trong trong gãy xương mác	3.878.000
1795	Phẫu thuật Kirschner gãy thân xương sên	3.878.000
1796	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	3.011.000
1797	Nối gân duỗi	3.087.000
1798	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	1.777.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1799	Phẫu thuật cắt u máu nhỏ (đường kính < 10 cm)	3.123.000
1800	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	3.730.000
1801	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	3.730.000
1802	Tháo xoắn ruột non	2.574.000
1803	Tháo lồng ruột non	2.574.000
1804	Cắt ruột thừa đơn thuần	2.654.000
1805	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	2.654.000
1806	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	2.654.000
1807	Các phẫu thuật ruột thừa khác	2.654.000
1808	Khâu lỗ thủng đại tràng	3.730.000
1809	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	2.655.000
1810	Phẫu thuật Longo	2.346.000
1811	Phẫu thuật Longo kết hợp với khâu treo trĩ	2.346.000
1812	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD)	2.655.000
1813	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	2.655.000
1814	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ)	2.655.000
1815	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	3.351.000
1816	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	3.351.000
1817	Khâu vết thương thành bụng	2.122.000
1818	Phẫu thuật KHX gãy xương đòn	3.878.000
1819	Phẫu thuật KHX gãy rỗng rọc xương cánh tay	3.878.000
1820	Phẫu thuật KHX gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	3.878.000
1821	Phẫu thuật KHX gãy bánh chè	4.109.000
1822	Phẫu thuật KHX gãy đầu dưới xương quay	3.878.000
1823	Phẫu thuật tổn thương gân gấp dài ngón I	3.087.000
1824	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	4.109.000
1825	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	1.777.000
1826	Phẫu thuật đặt lại khớp, găm kim cố định (buộc vòng chỉ thép)	4.109.000
1827	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	2.660.000
1828	Phẫu thuật nối gân duỗi/ kéo dài gân(1 gân)	3.087.000
1829	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân)	3.087.000
1830	Phẫu thuật viêm xương	3.011.000
1831	Phẫu thuật vết thương khớp	2.850.000
1832	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	1.353.000
1833	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	849.000
1834	Cắt nang thờng tình một bên	1.914.000
1835	Cắt u nang buồng trứng xoắn	3.044.000
1836	Cắt u nang buồng trứng	3.044.000
1837	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	1.914.000
1838	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	2.431.000
1839	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	3.044.000
1840	Cắt u mi cả bề dày không ghép	756.000
1841	Phẫu thuật mộng đơn thuần	902.000
1842	Phẫu thuật quặm	1.277.000
1843	Phẫu thuật quặm	660.000
1844	Phẫu thuật quặm	1.474.000
1845	Phẫu thuật quặm	877.000
1846	Phẫu thuật quặm	1.112.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1847	Phẫu thuật quặm	1.710.000
1848	Phẫu thuật quặm	1.921.000
1849	Phẫu thuật quặm	1.291.000
1850	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi giữa	3.996.000
1851	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình cuốn mũi dưới	3.996.000
1852	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
1853	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn mũi	3.311.000
1854	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	1.689.000
1855	Phẫu thuật nội soi chỉnh hình vách ngăn	3.311.000
1856	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da tại chỗ	3.469.000
1857	Phẫu thuật điều trị vết thương ngón tay bằng các vật da lân cận	3.469.000
1858	Phẫu thuật gây đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	3.878.000
1859	Nối gân gấp	3.087.000
1860	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo	4.806.000
1861	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	3.446.000
1862	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân	3.446.000
1863	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc	3.446.000
1864	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp	3.446.000
1865	Phẫu thuật cầm máu lại sau mổ tuyến giáp	3.446.000
1866	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
1867	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
1868	Phẫu thuật bàn tay cấp cứu có tổn thương phức tạp	4.830.000
1869	Phẫu thuật bàn tay, chỉnh hình phức tạp	4.830.000
1870	Phẫu thuật cắt Amidan gây mê	3.856.000
1871	Bơm hơi tiền phòng	1.160.000
1872	Cắt đoạn khớp khuỷu	3.833.000
1873	Cắt polype trực tràng	1.063.000
1874	Cắt túi mật	4.694.000
1875	Cắt u thành âm đạo	2.128.000
1876	Dẫn lưu niệu quản ra thành bụng 1 bên/ 2 bên	2.756.000
1877	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của máy chụp cắt lớp vi tính	1.218.000
1878	Dẫn lưu ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000
1879	Dẫn lưu túi mật và dẫn lưu hậu cung mạc nối kèm lấy tổ chức tụy hoại tử	2.756.000
1880	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận sau phúc mạc	4.325.000
1881	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	2.756.000
1882	Đặt vít gãy thân xương sên	3.878.000
1883	Đặt vít gãy trật xương thuyền	3.878.000
1884	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	2.943.000
1885	Phẫu thuật Longo	2.346.000
1886	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	2.881.000
1887	Phẫu thuật hẹp khe mí	687.000
1888	Phẫu thuật Epicanthus	872.000
1889	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	2.574.000
1890	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	3.730.000
1891	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học, có ghép xương	1.094.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1892	Phẫu thuật chuyển gân điều trị cò ngón tay do liệt vận động	3.069.000
1893	Phẫu thuật chuyển cơ gang ngắn ngón 1 điều trị tách ngón 1 bẩm sinh	3.011.000
1894	Phẫu thuật cắt u nang mạc treo ruột không cắt ruột	4.842.000
1895	Phẫu thuật cắt bỏ da thừa mi mắt	737.000
1896	Nội túi mật - hồng tràng	4.571.000
1897	Nội niệu quản - niệu quản trong thận niệu quản đôi còn chức năng	5.749.000
1898	Nội ống mật chủ - hồng tràng	4.571.000
1899	Lấy dị vật hóc mắt	937.000
1900	Lấy dị vật trong củng mạc	937.000
1901	Lấy sỏi bể thận ngoài xoang	4.270.000
1902	Lấy sỏi mở bể thận trong xoang	4.270.000
1903	Lấy sỏi mở bể thận, đài thận có dẫn lưu thận	4.270.000
1904	Lấy sỏi san hô thận	4.270.000
1905	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	2.576.000
1906	Phẫu thuật mở rộng khe mi	687.000
1907	Phẫu thuật cắt u nang mạc nối lớn	4.842.000
1908	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	2.655.000
1909	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
1910	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương nhân tạo và đặt màng sinh học	1.094.000
1911	Phẫu thuật thoát vị rốn nghẹt	3.351.000
1912	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.412.000
1913	Thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ	2.655.000
1914	Dẫn lưu đường mật ra da	2.756.000
1915	Phẫu thuật dẫn lưu não thất ra ngoài trong chấn thương sọ não (CTSN)	4.250.000
1916	Phẫu thuật đặt Catheter ổ bụng để lọc màng bụng chu kỳ	7.476.000
1917	Cắt cụt cổ tử cung	2.846.000
1918	Phẫu thuật nội soi cắt tinh hoàn trong ổ bụng	1.507.000
1919	Dẫn lưu bàng quang, đặt Tuteur niệu đạo	1.813.000
1920	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	868.000
1921	Phẫu thuật đặt ống Silicon lệ quản - ống lệ mũi	1.072.000
1922	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc rời tự thân, màng ối...) có hoặc không áp thuốc chống chuyển hóa	1.534.000
1923	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón [gây tê]	2.278.000
1924	Phẫu thuật tổn thương gân cơ mác bên [gây tê]	2.389.000
1925	Nối gân duỗi [gây tê]	2.389.000
1926	Phẫu thuật cắt cụt chi [gây tê]	3.014.000
1927	Phẫu thuật thoát vị bẹn nghẹt [gây tê]	2.655.000
1928	Cắt lọc hoại tử ổ loét vết thương mạn tính [gây tê]	1.842.000
1929	Nối gân gấp [gây tê]	2.389.000
1930	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn [gây tê]	2.366.000
1931	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein [gây tê]	2.655.000
1932	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên /2 bên [gây tê]	2.655.000
1933	Phẫu thuật làm sạch ổ khớp [gây tê]	2.229.000
1934	Lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.248.000
1935	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3 giờ và 9 giờ) [gây tê]	2.115.000
1936	Mổ lấy sỏi bàng quang [gây tê]	3.248.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1937	Phẫu thuật nối thần kinh (1 dây) [gây tê]	2.433.000
1938	Phẫu thuật nối gân đuôi/ kéo dài gân(1 gân) [gây tê]	2.389.000
1939	Phẫu thuật nối gân gấp/ kéo dài gân (1 gân) [gây tê]	2.389.000
1940	Phẫu thuật cắt 1 búi trĩ [gây tê]	2.115.000
1941	Phẫu thuật khâu treo và triệt mạch trĩ (THD) [gây tê]	2.115.000
1942	Phẫu thuật cắt bỏ tổ chức hoại tử trong ổ loét tỉ đè [gây tê]	2.278.000
1943	Phẫu thuật điều trị rò hậu môn đơn giản [gây tê]	2.115.000
1944	Phẫu thuật lấy thai lần đầu [gây tê]	1.600.000
1945	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản [gây tê]	2.115.000
1946	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini [gây tê]	2.655.000
1947	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	3.930.000
1948	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung [gây tê]	2.699.000
1949	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước [gây tê]	2.389.000
1950	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai	2.850.000
1951	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu	2.850.000
1952	Phẫu thuật thoát vị vết mổ cũ thành bụng	3.351.000
1953	Phẫu thuật trĩ độ 1V	2.655.000
1954	Phẫu thuật trĩ độ 3	2.655.000
1955	Phẫu thuật trĩ dưới hướng dẫn của siêu âm (DGHAL)	2.655.000
1956	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	2.655.000
1957	Phẫu thuật xơ cứng cơ thẳng trước	3.699.000
1958	Rửa tiền phòng (máu, xuất tiết, mủ, hóa chất...)	772.000
1959	Phẫu thuật cắt u da vùng mặt	2.737.000
1960	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu	3.011.000
1961	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối	2.850.000
1962	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân	2.850.000
1963	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi	3.011.000
1964	Phẫu thuật điều trị u dưới móng	803.000
1965	Phẫu thuật điều trị lỗ đáo có viêm xương cho người bệnh phong	652.000
1966	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	3.011.000
1967	Nạo xương viêm trên người bệnh đái tháo đường	2.621.000
1968	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường	4.400.000
1969	Dẫn lưu bề thận tối thiểu	1.813.000
1970	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	1.813.000
1971	Điều trị đái rỉ ở nữ bằng đặt miếng nâng niệu đạo TOT	2.122.000
1972	KHX qua da bằng K.Wire gây đầu dưới xương quay	5.250.000
1973	Phẫu thuật xơ cứng cơ ức đòn chũm	3.699.000
1974	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể	2.791.000
1975	Phẫu thuật cắt polip buồng tử cung	3.829.000
1976	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.914.000
1977	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.494.000
1978	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.494.000
1979	Điều trị glôcôm bằng tạo hình vùng bè (Trabeculoplasty)	323.000
1980	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.534.000
1981	Phẫu thuật mạc có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	1.007.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
1982	Phẫu thuật mộng có ghép (kết mạc tự thân, màng ối...) có hoặc không sử dụng keo dán sinh học	872.000
1983	Phẫu thuật Epicanthus	872.000
1984	Phẫu thuật mở rộng khe mí	687.000
1985	Phẫu thuật hẹp khe mí	687.000
1986	Chích dẫn lưu túi lệ	81.000
1987	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau nạo VA (gây mê)	998.000
1988	Phẫu thuật cắt u sàn miệng	1.499.000
1989	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương đông khô và đặt màng sinh học	1.094.000
1990	Phẫu thuật nội soi cắt chòm nang thận qua phúc mạc	4.325.000
1991	Phẫu thuật nội soi cắt nang thận qua phúc mạc	4.325.000
1992	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (trên 2cm)	1.266.000
1993	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	4.322.000
1994	Bơm rửa bàng quang, bơm hoá chất	2.122.000
1995	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	2.122.000
1996	Cắt mào tinh	2.122.000
1997	Cắt phần phụ tinh hoàn/mào tinh hoàn xoắn	2.122.000
1998	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	1.340.000
1999	Thắt tĩnh mạch tinh trên bẹn	1.340.000
2000	Thay khớp liên đốt các ngón tay	2.122.000
2001	Phẫu thuật điều trị tách bàn tay (càng cua)	2.122.000
2002	Phẫu thuật điều trị trật khớp bàn- ngón I bẩm sinh	2.122.000
2003	Lấy bỏ tổ chức u điều trị u xương	3.870.000
2004	Cắt rò phần mềm	2.122.000
2005	Cắt u nang bao hoạt dịch	2.122.000
2006	Cắt mào tinh	2.122.000
2007	Cắt thể Morgani xoắn	2.122.000
2008	Đặt tinh hoàn nhân tạo	2.122.000
2009	Phẫu thuật soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc, polip buồng tử cung	1.914.000
2010	Cắt u xơ cơ xâm lấn	1.914.000
2011	Cắt ung thư phần mềm chi trên hoặc chi dưới đường kính dưới 5cm	1.914.000
2012	Phẫu thuật cắt bỏ các túi mỡ mí mắt	1.499.000
2013	Cắt phanh lưỡi (gây mê)	1.499.000
2014	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	1.468.000
2015	Phẫu thuật vạt niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	1.468.000
2016	Phẫu thuật ghép biểu mô và mô liên kết làm tăng chiều cao lợi dính	1.468.000
2017	Cấy chuyển răng	1.468.000
2018	Soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	1.507.000
2019	Phẫu thuật khâu vết thương thấu má	2.122.000
2020	Phẫu thuật sửa sẹo vùng cổ, mặt bằng vật da tại chỗ	3.469.000
2021	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	1.468.000
2022	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	1.468.000
2023	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1.468.000
2024	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	1.468.000
2025	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	1.468.000
2026	Phẫu thuật đặt lưới Titanium tái tạo xương có hướng dẫn	1.468.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2027	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	1.468.000
2028	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	1.468.000
2029	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng đặt màng sinh học	1.468.000
2030	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	1.468.000
2031	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	1.468.000
2032	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	1.468.000
2033	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	1.468.000
2034	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	1.468.000
2035	Nong niệu quản	2.122.000
2036	Cắt tinh mạc	2.122.000
2037	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10cm (VPM)	1.914.000
2038	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo để cấy ghép Implant	1.468.000
2039	Phẫu thuật đặt xương nhân tạo và màng sinh học quanh Implant	1.468.000
2040	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng màng sinh học	1.468.000
2041	Phẫu thuật điều trị khuyết hồng chề chân răng bằng màng sinh học	1.468.000
2042	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên có ghép niêm mạc	1.468.000
2043	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép vật niêm mạc toàn phần	1.468.000
2044	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng ghép mô liên kết dưới biểu mô	1.468.000
2045	Phẫu thuật cấy ghép Implant	1.468.000
2046	Cấy ghép Implant tức thì sau nhổ răng	1.468.000
2047	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch có cắt thân và chia tách chân	1.468.000
2048	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng	1.468.000
2049	Phẫu thuật cắt cuống răng	1.468.000
2050	Cấy chuyển răng	1.468.000
2051	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm dưới	362.000
2052	Phẫu thuật ghép vật niêm mạc làm tăng chiều cao lợi dính	1.468.000
2053	Phẫu thuật ghép tổ chức liên kết dưới biểu mô làm tăng chiều cao lợi dính	1.468.000
2054	Phẫu thuật tăng lợi sừng hoá quanh Implant	1.468.000
2055	Phẫu thuật vật điều trị túi quanh răng	868.000
2056	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép xương đông khô	1.468.000
2057	Phẫu thuật tái tạo xương ổ răng bằng ghép vật liệu thay thế xương	1.468.000
2058	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng vật trượt đẩy sang bên	1.468.000
2059	Phẫu thuật che phủ chân răng bằng đặt màng sinh học	1.468.000
2060	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt	1.468.000
2061	Phẫu thuật xoang trán	1.499.000
2062	Phẫu thuật cắt phanh môi, má, lưỡi	1.499.000
2063	Đặt nội khí quản khó: Có thất khí quản, đe dọa ngưng thở	1.499.000
2064	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe góc trong ổ mắt	1.499.000
2065	Cắt u nhái sàn miệng	1.914.000
2066	Phẫu thuật treo mi lên cơ trán điều trị sụp mi	2.122.000
2067	Phẫu thuật tạo hình mắt 1 mí thành 2 mí	2.122.000
2068	Dẫn lưu màng tim qua đường Marfan	2.122.000
2069	Mở cơ môn vị (điều trị hẹp phì đại môn vị)	2.122.000
2070	Phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột	2.122.000
2071	Phẫu thuật khâu vùng quanh hậu môn trong điều trị sa trực tràng	2.122.000
2072	Phẫu thuật khâu treo trĩ theo phương pháp Longo cải biên	2.122.000
2073	Phẫu thuật tạo hình hậu môn kiểu Y-V trong điều trị hẹp hậu môn	2.122.000
2074	Khâu lại bực thành bụng đơn thuần	2.122.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2075	Cắt chỏm nang gan bằng mở bụng	2.122.000
2076	Phẫu thuật vỡ tụy bằng chèn gạc cầm máu	2.122.000
2077	Dẫn lưu thận	2.122.000
2078	Nong niệu quản	2.122.000
2079	Phẫu thuật rò niệu quản - âm đạo	4.587.000
2080	Rạch rộng vòng thắt nghệt bao quy đầu (VPM)	2.122.000
2081	Phẫu thuật nạo sàng hàm(vpm)	1.499.000
2082	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa(vpm)	1.499.000
2083	Phẫu thuật nội soi mở khe giữa(vpm)	1.499.000
2084	Phẫu thuật nạo quanh cuống răng(vpm)	1.468.000
2085	Phẫu thuật cắt cuống răng(vpm)	1.468.000
2086	Phẫu thuật cắt, nạo xương ổ răng(vpm)	1.468.000
2087	Dẫn lưu máu tụ vùng miệng - hàm mặt(vpm)	1.468.000
2088	Phẫu thuật rạch dẫn lưu áp xe nông vùng hàm mặt(vpm)	1.468.000
2089	Phẫu thuật nhiễm khuẩn vết mổ(vpm)	2.122.000
2090	Phẫu thuật xử lý nhiễm khuẩn vết mổ(vpm)	2.122.000
2091	Cắt tinh mạc(vpm)	2.122.000
2092	Mở cơ môn vị(vpm)	2.122.000
2093	Phẫu thuật lấy mỡ dưới da mi (trên, dưới, 2 mi)(vpm)	870.000
2094	Sửa sẹo xấu vùng quanh mi(vpm)	870.000
2095	Lấy da mi sa (mi trên, mi dưới, 2 mi) có hoặc không lấy mỡ dưới da mi(vpm)	870.000
2096	Phẫu thuật tạo nếp mi(vpm)	870.000
2097	Phẫu thuật tạo mí 2 mắt (xê đôi mí)(vpm)	870.000
2098	Phẫu thuật cắt u vùng niêm mạc má	998.000
2099	Nội soi cầm máu sau phẫu thuật vùng hạ họng, thanh quản	2.898.000
2100	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	1.028.000
2101	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	1.028.000
2102	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	819.000
2103	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	949.000
2104	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	434.000
2105	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay cầm tay	589.000
2106	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	819.000
2107	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	949.000
2108		434.000
2109	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội có sử dụng trám xoay máy	589.000
2110	Điều trị tủy răng sữa	280.000
2111	Điều trị tủy răng sữa	394.000
2112	Điều trị đóng cuống răng bằng Canxi Hydroxit	472.000
2113	Phẫu thuật hẹp khe mí	687.000
2114	Phẫu thuật cắt bỏ u sụn vành tai	1.353.000
2115	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.660.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2116	Phẫu thuật hẹp khe mí	687.000
2117	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể	1.922.000
2118	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung [gây tê]	1.428.000
2119	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời [gây tê]	3.930.000
2120	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường [gây tê]	1.842.000
2121	Nội soi đặt sonde JJ [gây tê]	1.368.000
2122	Phẫu thuật nạo túi lợi	79.700
2123	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	949.000
2124	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	819.000
2125	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	589.000
2126	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội.	434.000
2127	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	819.000
2128	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	949.000
2129	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	434.000
2130	Điều trị tủy răng có sử dụng Laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta perchanguội	589.000
2131	Phẫu thuật cắt bỏ u lành tính vùng mũi (dưới 2cm)	756.000
2132	Phẫu thuật tái tạo khuyết nhỏ do vết thương môi	2.883.000
2133	Khâu vết thương vùng môi	1.340.000
2134	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	3.351.000
2135	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	2.945.000
2136	Mở lồng ngực thăm dò	3.398.000
2137	Dẫn lưu túi mật	2.756.000
2138	Mở bụng thăm dò	2.576.000
2139	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	2.576.000
2140	Phẫu thuật nhổ răng lạc chỗ	348.000
2141	Dẫn lưu áp xe tụy	2.945.000
2142	Chích mủ mắt	473.000
2143	Cắt trĩ từ 2 búi trở lên	2.655.000
2144	Cắt nang/polyp rốn	1.340.000
2145	Cắt cơ tròn trong	2.655.000
2146	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân	2.839.000
2147	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	243.000
2148	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	1.340.000
2149	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	1.298.000
2150	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000
2151	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	520.000
2152	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	3.102.000
2153	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	998.000
2154	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mí mắt	968.000
2155	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	2.660.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2156	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	2.660.000
2157	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	2.830.000
2158	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	362.000
2159	Nhổ răng vĩnh viễn	218.000
2160	Cắt hẹp bao quy đầu	1.340.000
2161	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	2.621.000
2162	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	729.000
2163	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	729.000
2164	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	2.576.000
2165	Cắt u sùi đầu miệng sáo	1.298.000
2166	Phẫu thuật áp xe hậu môn, có mở lỗ rò	2.655.000
2167	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vùng da đầu dưới 2cm	729.000
2168	Phẫu thuật cắt bỏ u da lành tính vành tai	729.000
2169	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	729.000
2170	Nội soi đặt sonde JJ	1.813.000
2171	Nội soi tháo sonde JJ	915.000
2172	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	949.000
2173	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819.000
2174	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	434.000
2175	Điều trị tủy lại	966.000
2176	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	589.000
2177	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	56.800
2178	Cắt u vùng hàm mặt đơn giản	2.737.000
2179	Đặt ống thông khí màng nhĩ	3.102.000
2180	Phẫu thuật nội soi mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	998.000
2181	Phẫu thuật nội soi cắt cuốn dưới	3.996.000
2182	Phẫu thuật mở lỗ thông mũi xoang qua khe dưới	998.000
2183	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	998.000
2184	Phẫu thuật cuốn mũi dưới bằng sóng cao tần (Coblator)	3.996.000
2185	Phẫu thuật chỉnh hình cuốn mũi dưới bằng Laser	3.996.000
2186	Nong niệu đạo	252.000
2187	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	831.000
2188	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000
2189	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe cơ đái chậu	2.756.000
2190	Cắt cụt cánh tay	3.833.000
2191	Phẫu thuật vỡ vật hang do gãy dương vật	1.340.000
2192	Tháo khớp khuỷu	3.833.000
2193	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	3.011.000
2194	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	3.011.000
2195	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	3.011.000
2196	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	4.830.000
2197	Dẫn lưu bằng quang đơn thuần	1.340.000
2198	Mở rộng lỗ sáo	1.340.000
2199	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	1.340.000
2200	Cắt bỏ tinh hoàn	2.383.000
2201	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	1.353.000
2202	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai/u bã đậu dái tai	849.000
2203	Phẫu thuật nội soi cầm máu sau phẫu thuật nội soi mũi xoang	1.605.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2204	Khâu kết mạc	841.000
2205	Khâu cò mi, tháo cò	419.000
2206	Cắt polyp cổ tử cung	1.997.000
2207	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	2.693.000
2208	Phẫu thuật cắt polip cổ tử cung	1.997.000
2209	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
2210	Cắt u da mi không ghép	756.000
2211	Chích mụn mắt	473.000
2212	Mổ bóc nhân xơ vú	1.019.000
2213	Phẫu thuật lấy trĩ tắc mạch	2.655.000
2214	Mở bụng thăm dò	2.576.000
2215	Mở thông dạ dày	2.576.000
2216	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	819.000
2217	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	434.000
2218	Điều trị tủy lại	966.000
2219	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	734.000
2220	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội	589.000
2221	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	1.295.000
2222	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây mê]	2.720.000
2223	Khâu da mi đơn giản	841.000
2224	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313.000
2225	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
2226	Phẫu thuật cắt phanh môi	313.000
2227	Phẫu thuật cắt phanh má	313.000
2228	Khâu phục hồi bờ mi	737.000
2229	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	968.000
2230	Khâu vết thương nhu mô phổi	6.943.000
2231	Rút đinh các loại	1.777.000
2232	Khâu cò mi, tháo cò	419.000
2233	Khâu kết mạc	1.497.000
2234	Khâu da mi	841.000
2235	Khâu da mi	1.497.000
2236	Khâu kết mạc	841.000
2237	Phẫu thuật cắt phanh môi	313.000
2238	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	313.000
2239	Phẫu thuật điều trị rò cạnh hậu môn	2.655.000
2240	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	2.660.000
2241	Mở thông dạ dày	2.576.000
2242	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	2.945.000
2243	Nạo vét ổ chảo không viêm xương	584.000
2244	Khâu rách cùng đồ âm đạo	1.979.000
2245	Nắn sống mũi sau chấn thương	2.720.000
2246	Phẫu thuật cắt phanh má	313.000
2247	Nối vị tràng	2.756.000
2248	Chích dẫn lưu túi lệ	81.000
2249	Phẫu thuật nội nha - chia cắt chân răng	902.000
2250	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng	902.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2251	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc	902.000
2252	Cắt lợi xơ cho răng mọc	902.000
2253	Cắt lợi di động để làm hàm giả	902.000
2254	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng	902.000
2255	Phẫu thuật nhổ răng khôn mọc lệch hàm trên	362.000
2256	Phẫu thuật nạo túi quanh răng	902.000
2257	Phẫu thuật điều chỉnh xương ổ răng	902.000
2258	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	902.000
2259	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	902.000
2260	Lấy tủy buồng răng sữa	902.000
2261	Điều trị đóng cuống răng bằng Ca(OH) ₂	902.000
2262	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA	472.000
2263	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Composite	902.000
2264	Điều trị viêm lợi miệng loét hoại tử cấp	902.000
2265	Thắt trĩ bằng dây cao su	1.340.000
2266	Phẫu thuật treo thận	2.958.000
2267	Điều trị tủy răng thủng sàn bằng MTA	902.000
2268	Phẫu thuật nội nha - hàn ngược ống tủy	902.000
2269	Phẫu thuật nội nha có cắt bỏ chân răng và một phần thân răng	902.000
2270	Lấy tủy buồng răng sữa	902.000
2271	Phẫu thuật mở rộng khe mi	687.000
2272	Phẫu thuật điều trị Epicanthus	1.340.000
2273	Phẫu thuật điều trị vết thương dương vật	2.660.000
2274	Cắt bỏ vành tai thừa(vpm)	998.000
2275	Phẫu thuật nhổ răng có tạo hình xương ổ răng(vpm)	902.000
2276	Phẫu thuật tạo hình xương ổ răng(vpm)	902.000
2277	Phẫu thuật mở xương cho răng mọc(vpm)	902.000
2278	Điều trị áp xe quanh răng cấp(vpm)	902.000
2279	Cắt lợi xơ cho răng mọc(vpm)	902.000
2280	Cắt lợi di động để làm hàm giả(vpm)	902.000
2281	Sơ cứu vết thương phần mềm vùng hàm mặt(vpm)	902.000
hủ Thuật		
2282	Cắt phimosis [thủ thuật]	248.000
2283	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
2284	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
2285	Thận nhân tạo thường qui	567.000
2286	Chích rạch áp xe nhỏ	197.000
2287	Đặt ống thông dạ dày	94.300
2288	Đặt ống thông dạ dày	94.300
2289	Đặt ống thông dạ dày	94.300
2290	Đặt nội khí quản	579.000
2291	Đặt ống nội khí quản	579.000
2292	Điều trị tủy lại	966.000
2293	Thông bàng quang	94.300
2294	Thông tiểu	94.300
2295	Thụt tháo	85.900
2296	Tập với dụng cụ quay khớp vai	30.600
2297	Tập với ghế tập mạnh cơ Tứ đầu đùi	12.500

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2298	Tập với xe đạp tập	12.500
2299	Làm thuốc vết khâu tăng sinh môn nhiễm khuẩn	88.900
2300	Bóp bóng Ambu, thổi ngạt sơ sinh	498.000
2301	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	189.000
2302	Tập nhược thị	36.100
2303	Tập đi với thanh song song	30.600
2304	Tập đi với gậy	30.600
2305	Tập đi với khung tập đi	30.600
2306	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	30.600
2307	Tập với thang tường	30.600
2308	Tập với ròng rọc	12.500
2309	Tập điều hợp vận động	51.400
2310	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	30.600
2311	Sắc thuốc thang	13.100
2312	Luyện tập dưỡng sinh	27.300
2313	Làm hậu môn nhân tạo	2.576.000
2314	Cắt đuôi tụy và cắt lách	4.656.000
2315	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	125.000
2316	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
2317	Soi cổ tử cung	63.900
2318	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	85.900
2319	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	55.800
2320	Tập nhược thị	36.100
2321	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	13.100
2322	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	60.000
2323	Tập với dụng cụ chèo thuyền	30.600
2324	Tập sửa lỗi phát âm	112.000
2325	Điện mãng châm điều trị	78.400
2326	Kỹ thuật sử dụng tay giả dưới khuỷu	52.500
2327	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)	52.500
2328	Kỹ thuật sử dụng chân giả tháo khớp háng	52.500
2329	Kỹ thuật sử dụng chân giả trên gối	52.500
2330	Kỹ thuật sử dụng chân giả dưới gối	52.500
2331	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống ngực- thắt lưng TLSO (điều trị cong vẹo cột sống)	52.500
2332	Kỹ thuật sử dụng áo nẹp chỉnh hình cột sống thắt lưng LSO (điều trị cong vẹo cột sống)	52.500
2333	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn tay WHO	52.500
2334	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO	52.500
2335	Kỹ thuật sử dụng nẹp gối cổ bàn chân KAFO	52.500
2336	Kỹ thuật sử dụng nẹp cổ bàn chân AFO	52.500
2337	Kỹ thuật sử dụng nẹp bàn chân FO	52.500
2338	Test thử cảm giác giác mạc	42.100
2339	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	29.600
2340	Đo sắc giác	71.300
2341	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200
2342	Đo khúc xạ máy	10.900
2343	Đo nhãn áp (Maclakov, Goldmann, Schiotz...)	28.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2344	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)	738.000
2345	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/ tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cấn)	553.000
2346	Kỹ thuật sử dụng tay giả trên khuỷu	52.500
2347	Tập đi với khung treo	30.600
2348	Sửa lỗi phát âm	112.000
2349	Test lấy da với các dị nguyên thức ăn	337.000
2350	Xoa bóp bằng máy	32.300
2351	Đo khúc xạ khách quan	10.900
2352	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ cố định	493.000
2353	Nắn chỉnh răng xoay sử dụng khí cụ tháo lắp	493.000
2354	Nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ lấy]	6.926.000
2355	Chụp, nong động mạch vành bằng bóng [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]	6.926.000
2356	Chụp, nong và đặt stent động mạch vành [Chưa bao gồm vật tư chuyên dụng dùng để can thiệp: bóng, stent, các vật liệu nút mạch, các loại ống thông hoặc vi ống thông, các loại dây dẫn hoặc vi dây dẫn, các vòng xoắn kim loại, lưới lọc tĩnh mạch, dụng cụ]	6.926.000
2357	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130	3.447.000
2358	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với dung dịch cao phân tử	1.672.000
2359	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.565.000
2360	Nội soi can thiệp - cầm máu ống tiêu hóa bằng laser argon	753.000
2361	Nội soi can thiệp - tiêm Histoacryl búi giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
2362	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật qua da	1.972.000
2363	Nội soi ống hẹp thực quản, tâm vị	2.312.000
2364	Nội soi đường mật qua tá tràng	2.693.000
2365	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
2366	Nội soi chích (tiêm) keo điều trị giãn tĩnh mạch phình vị	753.000
2367	Dẫn lưu thận qua da dưới hướng dẫn của siêu âm	929.000
2368	Nội soi đặt bộ Stent thực quản, dạ dày, tá tràng, đại tràng, trực tràng	1.178.000
2369	Nội soi can thiệp - cắt polyp ống tiêu hóa > 1cm hoặc nhiều polyp	1.713.000
2370	Nội soi can thiệp - kẹp Clip cầm máu	753.000
2371	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.303.000
2372	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2373	Nong hẹp thực quản, tâm vị qua nội soi	2.312.000
2374	Thăm dò huyết động theo phương pháp PiCCO	557.000
2375	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức NAVA [giờ theo thực tế]	583.000
2376	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức HFO [giờ theo thực tế]	583.000
2377	Lọc và tách huyết tương chọn lọc	1.672.000
2378	Lọc máu hấp phụ bằng quả lọc resin	1.565.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2379	Thay huyết tương sử dụng huyết tương	1.672.000
2380	Thay huyết tương sử dụng albumin	1.672.000
2381	Lọc huyết tương sử dụng 2 quả lọc	1.672.000
2382	Thay huyết tương trong hội chứng Guillain-Barré, nhược cơ	1.672.000
2383	Thay huyết tương trong lupus ban đỏ rải rác	1.672.000
2384	Thay huyết tương trong suy gan cấp	1.672.000
2385	Lọc máu hấp phụ với than hoạt trong ngộ độc cấp	1.672.000
2386	Lọc máu liên tục cấp cứu có thẩm tách (CVVHD)	2.248.000
2387	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
2388	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	351.000
2389	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	382.000
2390	Đặt dẫn lưu khí, dịch màng phổi	607.000
2391	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.248.000
2392	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy đa tạng	2.248.000
2393	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.248.000
2394	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF)	2.248.000
2395	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh sốc nhiễm khuẩn	2.248.000
2396	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh suy đa tạng	2.248.000
2397	Lọc máu thẩm tách liên tục cấp cứu (CVVHDF) cho người bệnh viêm tụy cấp	2.248.000
2398	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh ARDS	2.248.000
2399	Lọc máu liên tục cấp cứu (SCUF) cho người bệnh quá tải thể tích.	2.248.000
2400	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH) cho người bệnh suy thận cấp do tiêu cơ vân nặng	2.248.000
2401	Dẫn lưu áp xe phổi	607.000
2402	Dẫn lưu áp xe phổi	697.000
2403	Chích hạch viêm mũi	197.000
2404	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	114.000
2405	Tán sỏi ngoài cơ thể	2.412.000
2406	Dẫn lưu đài bể thận qua da	929.000
2407	Lọc máu liên tục cấp cứu (CVVH)[Chưa bao gồm quả lọc, bộ dây dẫn và dịch lọc]	2.248.000
2408	Điều trị bằng oxy cao áp	252.000
2409	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	498.000
2410	Khai thông mạch não bằng điều trị thuốc tiêu sợi huyết trong nhồi máu não cấp	557.000
2411	Điều trị suy tĩnh mạch bằng Laser nội mạch	2.073.000
2412	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser).	1.303.000
2413	Nội soi tán sỏi niệu quản (búa khí nén, siêu âm, laser)	1.303.000
2414	Phẫu thuật chuyển vạt da tại chỗ điều trị vết thương mạn tính	3.759.000
2415	Kỹ thuật tạo vạt da có cuống mạch liên điều trị vết thương mạn tính	4.986.000
2416	Lấy sỏi niệu quản qua nội soi	968.000
2417	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1.021.000
2418	Thủ thuật đốt chồi rốn (đã có dây đốt)	239.000
2419	Điều trị tiêu sợi huyết cấp cứu(vpm)	1.310.000
2420	Gây mê để khám(vpm)	527.000
2421	Sơ cứu bóng đường hô hấp(vpm)	893.000
2422	Gắn mắc cài mặt lưỡi bằng kỹ thuật gián tiếp(vpm)	809.000
2423	Dự phòng sâu răng bằng máng có Gel Fluor(vpm)	809.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2424	Sơ cứu gãy xương vùng hàm mặt(vpm)	809.000
2425	Dẫn lưu bằng quang bằng chọc troca	1.021.000
2426	Chụp hợp kim Titanium cần sứ	809.000
2427	Chụp sứ toàn phần	809.000
2428	Chụp kim loại quý cần sứ	809.000
2429	Chụp sứ Cercon	809.000
2430	Cầu kim loại cần sứ	809.000
2431	Cầu hợp kim Titanium cần sứ	809.000
2432	Cầu kim loại quý cần sứ	809.000
2433	Cầu sứ toàn phần	809.000
2434	Cầu sứ Cercon	809.000
2435	Chốt cùi đúc kim loại	809.000
2436	Cùi đúc Titanium	809.000
2437	Cùi đúc kim loại quý	809.000
2438	Inlay/Onlay kim loại	809.000
2439	Inlay/Onlay hợp kim Titanium	809.000
2440	Inlay/Onlay kim loại quý	809.000
2441	Inlay/Onlay sứ toàn phần	809.000
2442	Veneer sứ toàn phần	809.000
2443	Hàm khung kim loại	809.000
2444	Hàm khung Titanium	809.000
2445	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	94.300
2446	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm một nòng dưới hướng dẫn của siêu âm	664.000
2447	Khai thông động mạch vành bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị nhồi máu cơ tim cấp	557.000
2448	Lọc máu cấp cứu ở bệnh nhân có mở thông động tĩnh mạch (FAV)	1.565.000
2449	Chọc tháo dịch ổ bụng dưới hướng dẫn của siêu âm trong khoa hồi sức cấp cứu	183.000
2450	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho bệnh nhân ngộ độc	498.000
2451	Điều trị thải độc bằng phương pháp tăng cường bài niệu	161.000
2452	Sử dụng thuốc giải độc trong ngộ độc cấp (chưa kể tiền thuốc)	161.000
2453	Tháo bột các loại	56.000
2454	Xoa bóp bấm huyệt bằng tay	69.300
2455	Xoa bóp bấm huyệt bằng máy	32.300
2456	Giác hơi	34.500
2457	Nắn bó trật khớp bằng phương pháp YHCT	48.700
2458	Điều trị bằng Laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo	49.100
2459	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng	64.200
2460	Kỹ thuật xoa bóp bằng máy	32.300
2461	Kỹ thuật kéo dẫn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh	48.700
2462	Theo dõi nhân áp 3 ngày	115.000
2463	Test phát hiện khô mắt	42.100
2464	Cắt chỉ sau phẫu thuật	35.600
2465	Rút catheter đường hầm	184.000
2466	Holter huyết áp	204.000
2467	Rút sonde jj qua đường nội soi bằng quang	915.000
2468	Rút sonde modelage qua đường nội soi bằng quang	915.000
2469	Gây mê trong phẫu thuật mắt	500.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2470	Gây mê trong thủ thuật mắt	250.000
2471	EV71 IgM/IgG test nhanh	118.000
2472	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5%	1.672.000
2473	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế albumin 5% kết hợp với hydroxyethyl starch (HES)	1.672.000
2474	Thay huyết tương trong điều trị đợt cấp lupus ban đỏ hệ thống với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.672.000
2475	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế albumin 5%	1.672.000
2476	Thay huyết tương trong điều trị hội chứng Guillain -barré với dịch thay thế huyết tương tươi đông lạnh	1.672.000
2477	Thay huyết tương tươi bằng huyết tương tươi đông lạnh trong điều trị suy gan cấp	1.672.000
2478	Thay huyết tương trong điều trị viêm tụy cấp do tăng triglyceride	1.672.000
2479	Khai thông động mạch phổi bằng sử dụng thuốc tiêu sợi huyết trong điều trị tắc mạch phổi cấp	557.000
2480	Điều trị bằng tia hồng ngoại	37.300
2481	Tập với xe đạp tập	12.500
2482	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	463.000
2483	Nội soi mũi họng cắt đốt bằng điện cao tần	684.000
2484	Cắt 3/4 dạ dày do u do ung thư	5.125.000
2485	Cắt lại đại tràng do ung thư	4.642.000
2486	Cắt 2/3 dạ dày do ung thư	5.125.000
2487	Cắt bán phần dạ dày cực dưới do ung thư kèm vét hạch hệ thống	5.125.000
2488	Mổ thăm dò ổ bụng, sinh thiết u	2.576.000
2489	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	66.100
2490	Rút sonde dẫn lưu bề thận qua da	184.000
2491	Rút sonde dẫn lưu tụy dịch- máu quanh thận	184.000
2492	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm (VPM)	184.000
2493	Chụp động mạch vành	6.026.000
2494	Theo dõi điện tim bằng máy ghi biến cố (Event Recorder)	204.000
2495	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259.000
2496	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2497	Mở thông dạ dày qua nội soi	2.715.000
2498	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2499	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	753.000
2500	Chọc dò màng ngoài tim	259.000
2501	Nội soi bơm rửa niệu quản sau tán sỏi ngoài cơ thể	479.000
2502	Nội soi bàng quang gấp dị vật bàng quang	915.000
2503	Nội soi đặt catheter bàng quang niệu quản để chụp UPR	663.000
2504	Nội soi bơm rửa bàng quang, lấy máu cục	915.000
2505	Nội soi bàng quang	543.000
2506	Nội soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000
2507	Mở thông dạ dày bằng nội soi	2.715.000
2508	Nội soi dạ dày cầm máu	753.000
2509	Cầm máu thực quản qua nội soi	753.000
2510	Soi dạ dày thực quản chẩn đoán và cầm máu	753.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2511	Nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
2512	Nội soi cầm máu bằng clip trong chảy máu đường tiêu hóa	753.000
2513	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chảy máu tiêu hóa cao để chẩn đoán và điều trị	753.000
2514	Siêu âm nội soi dạ dày, thực quản	1.176.000
2515	Nong hẹp thực quản, môn vị, tá tràng	2.312.000
2516	Nội soi mở thông dạ dày	2.715.000
2517	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, Thở BiPAP)	583.000
2518	Nội soi đại trực tràng toàn bộ can thiệp cấp cứu	322.000
2519	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	455.000
2520	Đặt dẫn lưu đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C-ARM	1.972.000
2521	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có dùng thuốc gây mê	615.000
2522	Nội soi đại trực tràng toàn bộ ống mềm có sinh thiết	430.000
2523	Nội soi can thiệp - cắt gấp bã thức ăn dạ dày	753.000
2524	Nội soi can thiệp - mở thông dạ dày	2.715.000
2525	Nội soi đại tràng tiêm cầm máu	605.000
2526	Nội soi cắt polip ống tiêu hóa (thực quản, dạ dày, tá tràng, đại trực tràng)	1.063.000
2527	Nội soi siêu âm trực tràng	1.176.000
2528	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)	253.000
2529	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)	1.383.000
2530	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.689.000
2531	Cấy chỉ điều trị tâm căn suy nhược	148.000
2532	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu	148.000
2533	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn	148.000
2534	Cấy chỉ điều trị liệt chi trên	148.000
2535	Cấy chỉ điều trị liệt chi dưới	148.000
2536	Cấy chỉ điều trị viêm mũi xoang	148.000
2537	Cấy chỉ hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	148.000
2538	Cấy chỉ điều trị viêm quanh khớp vai	148.000
2539	Cấy chỉ điều trị hội chứng tiền mãn kinh	148.000
2540	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 48h điều trị vết thương, vết bỏng	352.000
2541	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính	352.000
2542	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	259.000
2543	Gây xơ tĩnh mạch điều trị suy, giãn tĩnh mạch mạn tính	615.000
2544	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	1.137.000
2545	Đặt catheter động mạch	1.379.000
2546	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583.000
2547	Thông khí nhân tạo không xâm nhập phương thức BiPAP [giờ theo thực tế]	583.000
2548	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức CPAP [giờ theo thực tế]	583.000
2549	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
2550	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000
2551	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	348.000
2552	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
2553	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000
2554	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000
2555	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
2556	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000
2557	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	652.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2558	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
2559	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	348.000
2560	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348.000
2561	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637.000
2562	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000
2563	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	233.000
2564	Siêu âm Doppler mạch cấp cứu tại giường	233.000
2565	Kỹ thuật đánh giá huyết động cấp cứu không xâm nhập bằng USCOM	233.000
2566	Tạo nhịp tim cấp cứu tạm thời với điện cực ngoài lồng ngực	1.008.000
2567	Siêu âm màng phổi cấp cứu	49.300
2568	Thông khí nhân tạo CPAP qua van Boussignac [giờ theo thực tế]	583.000
2569	Thông khí nhân tạo kiểu áp lực thể tích với đích thể tích (VCV+ hay MMV+Assure)	583.000
2570	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	620.000
2571	Hạ thân nhiệt chủ huy	2.248.000
2572	Đặt máy tạo nhịp tạm thời với điện cực trong buồng tim	1.718.000
2573	Cắt bỏ chấp có bọc	81.000
2574	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	357.000
2575	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637.000
2576	Nắn, bó bột gãy xương chày	348.000
2577	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	348.000
2578	Nắn, bó bột gãy Monteggia	348.000
2579	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
2580	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
2581	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
2582	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637.000
2583	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	637.000
2584	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	637.000
2585	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	637.000
2586	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	727.000
2587	Nắn, bó bột cột sống	637.000
2588	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
2589	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	348.000
2590	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	348.000
2591	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	348.000
2592	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412.000
2593	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	412.000
2594	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000
2595	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
2596	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	348.000
2597	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	348.000
2598	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	348.000
2599	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	348.000
2600	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	348.000
2601	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	348.000
2602	Nắn, bó bột trật khớp háng	652.000
2603	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267.000
2604	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2605	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637.000
2606	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637.000
2607	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	652.000
2608	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	637.000
2609	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	348.000
2610	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	348.000
2611	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	348.000
2612	Rạch hoại tử bóng giải thoát chèn ép	591.000
2613	Lấy dị vật giác mạc sâu	88.400
2614	Thông khí nhân tạo xâm nhập [giờ theo thực tế]	583.000
2615	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương PM tổn thương nông chiều dài <10cm]	184.000
2616	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương PM tổn thương nông chiều dài ≥10cm]	248.000
2617	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương PM tổn thương sâu chiều dài <10cm]	268.000
2618	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [Khâu vết thương phần mềm tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	323.000
2619	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	654.000
2620	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	654.000
2621	Cắt bỏ chấp có bọc	81.000
2622	Cấp cứu bỏng mắt ban đầu	340.000
2623	Soi bàng quang, lấy dị vật, sỏi	915.000
2624	Sốc điện điều trị rung nhĩ	1.008.000
2625	Lọc máu bằng kỹ thuật thẩm tách siêu lọc dịch bù trực tiếp từ dịch lọc (Hemodiafiltration Online: HDF-Online) (Hoặc: Thẩm tách siêu lọc máu (HDF-Online))	1.528.000
2626	Chọc hút mũ màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
2627	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	637.000
2628	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	148.000
2629	Phẫu thuật ghép da mảnh điều trị vết thương mạn tính	2.908.000
2630	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.724.000
2631	Đặt catheter hai nòng có cuff, tạo đường hầm để lọc máu	6.846.000
2632	Nhổ chân răng sữa	40.700
2633	Nhổ răng sữa	40.700
2634	Nhổ chân răng vĩnh viễn	200.000
2635	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	105.000
2636	Nhổ răng thừa	218.000
2637	Lấy cao răng	143.000
2638	Lấy cao răng	82.700
2639	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
2640	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	274.000
2641	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	745.000
2642	Cấy chỉ điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	148.000
2643	Cấy chỉ điều trị hội chứng thắt lưng- hông	148.000
2644	Cấy chỉ điều trị hội chứng vai gáy	148.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2645	Cấy chỉ điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	148.000
2646	Cấy chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	148.000
2647	Cấy chỉ điều trị đau do thoái hóa khớp	148.000
2648	Cấy chỉ điều trị đau lưng	148.000
2649	Bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất	209.000
2650	Forceps	1.021.000
2651	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm	2.227.000
2652	Hút thai dưới siêu âm	480.000
2653	Tiêm nhu mô giác mạc	50.300
2654	Chụp động mạch não số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2655	Chụp mạch vùng đầu mặt cổ số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2656	Chụp động mạch chủ số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2657	Chụp động mạch chậu số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2658	Chụp động mạch chi (trên, dưới) số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2659	Chụp tĩnh mạch chi số hóa xóa nền (DSA)	5.686.000
2660	Lọc màng bụng liên tục 24 h bằng máy	988.000
2661	Phục hồi cổ răng bằng Composite có sử dụng Laser	348.000
2662	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	589.000
2663	Trám bít hố rãnh bằng GlassIonomer Cement	224.000
2664	Nắn sai khớp thái dương hàm	105.000
2665	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	568.000
2666	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	819.000
2667	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	434.000
2668	Điều trị tủy răng và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha có sử dụng trạm xoay máy	949.000
2669	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	166.000
2670	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
2671	Phục hồi cổ răng bằng Glassionomer Cement (GiC)	348.000
2672	Điều trị tủy răng sữa	280.000
2673	Đo thị trường chu biên	29.600
2674	Nhổ răng sữa	40.700
2675	Thủ thuật nong vòi nhĩ	122.000
2676	Đặt ống thông JJ trong hẹp niệu quản	929.000
2677	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	29.600
2678	Điều trị tủy răng sữa	394.000
2679	Trám bít hố rãnh bằng nhựa Sealant	224.000
2680	Trám bít hố rãnh bằng Glassionomer Cement (GiC)	224.000
2681	Điều trị răng sữa sâu ngà phục hồi bằng Glassionomer Cement (GiC)	102.000
2682	Nhổ chân răng sữa	40.700
2683	Thủ thuật nong vòi nhĩ	40.600
2684	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224.000
2685	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000
2686	Trám bít hố rãnh với Glassionomer Cement (GiC) quang trùng hợp	224.000
2687	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	224.000
2688	Nắn, bó bột gãy xương chày	271.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2689	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	271.000
2690	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223.000
2691	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173.000
2692	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000
2693	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271.000
2694	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	271.000
2695	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271.000
2696	Nắn, bó bột gãy xương chày	357.000
2697	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	357.000
2698	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	282.000
2699	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	357.000
2700	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271.000
2701	Nắn, bó bột trật khớp háng	282.000
2702	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167.000
2703	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	223.000
2704	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ 3 và độ IV	271.000
2705	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	223.000
2706	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	223.000
2707	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	223.000
2708	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223.000
2709	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234.000
2710	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271.000
2711	Nắn, bó bột gãy lõi cầu xương đùi	357.000
2712	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	271.000
2713	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	271.000
2714	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	271.000
2715	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	271.000
2716	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	223.000
2717	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	282.000
2718	Nắn, bó bột gãy Monteggia	223.000
2719	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	271.000
2720	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271.000
2721	Nắn, bó bột gãy trên lõi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	271.000
2722	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	271.000
2723	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271.000
2724	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271.000
2725	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	357.000
2726	Nắn, cố định trật khớp hàm	234.000
2727	Cấy chỉ	148.000
2728	Nong niệu đạo	252.000
2729	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	357.000
2730	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	357.000
2731	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	224.000
2732	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	224.000
2733	Chích áp xe quanh Amidan	274.000
2734	Chích áp xe quanh Amidan	745.000
2735	Đặt nội khí quản	579.000
2736	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	224.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2737	Siêu âm bán phần trước	220.000
2738	Rạch áp xe túi lệ	197.000
2739	Rạch áp xe mí	197.000
2740	Chích áp xe sàn miệng	274.000
2741	Chích áp xe sàn miệng	745.000
2742	Lấy dị vật giác mạc sâu	688.000
2743	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	35.600
2744	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	628.000
2745	Nạo hút thai trứng	824.000
2746	Lấy dị vật giác mạc sâu	338.000
2747	Bơm thông lệ đạo	98.600
2748	Bơm thông lệ đạo	61.500
2749	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40% - 60% diện tích cơ thể ở người lớn	911.000
2750	Bóc nhân xơ vú	1.019.000
2751	Bóc nang tuyến Bartholin	1.309.000
2752	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000
2753	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	597.000
2754	Giác hút	1.021.000
2755	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	1.600.000
2756	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	628.000
2757	Khâu vòng cổ tử cung	561.000
2758	Thủ thuật LEEP (cắt cổ tử cung bằng vòng nhiệt điện)	1.171.000
2759	Thủ thuật xoắn polip cổ tử cung, âm đạo	406.000
2760	Thay băng điều trị vết bỏng từ 40 % - 60% diện tích cơ thể ở trẻ em	911.000
2761	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	1.071.000
2762	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	1.330.000
2763	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	234.000
2764	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	271.000
2765	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	234.000
2766	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	271.000
2767	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	271.000
2768	Chọc dịch khớp	120.000
2769	Lấy dị vật âm đạo	602.000
2770	Nắn, bó bột trật khớp vai	172.000
2771	Nắn, bó bột cột sống	357.000
2772	Test nội bì	482.000
2773	Test nội bì	395.000
2774	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	357.000
2775	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	357.000
2776	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	357.000
2777	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	341.000
2778	Chích rạch màng trinh do ứ máu kinh	825.000
2779	Làm thuốc tai, mũi, thanh quản	21.100
2780	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	184.000
2781	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	248.000
2782	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	268.000
2783	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	323.000
2784	Chích áp xe quanh Amidan	274.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2785	Chích áp xe quanh Amidan	745.000
2786	Bẻ cuộn dưới	144.000
2787	Lấy dị vật tai	161.000
2788	Đặt ống nội khí quản	579.000
2789	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	143.000
2790	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	583.000
2791	Rạch áp xe túi lệ	197.000
2792	Lấy dị vật giác mạc	688.000
2793	Lấy dị vật tai	65.600
2794	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	1.724.000
2795	Lấy dị vật giác mạc	88.400
2796	Lấy dị vật giác mạc	893.000
2797	Lấy dị vật giác mạc	338.000
2798	Bơm thông lệ đạo	98.600
2799	Lấy dị vật tai	520.000
2800	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh để lọc máu cấp cứu	1.137.000
2801	Thận nhân tạo cấp cứu	1.565.000
2802	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của chụp cắt lớp vi tính	1.218.000
2803	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức SIMV [giờ theo thực tế]	583.000
2804	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	807.000
2805	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức PSV [giờ theo thực tế]	583.000
2806	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	498.000
2807	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	384.000
2808	Mở thông bàng quang trên xương mu	384.000
2809	Lọc máu cấp cứu (ở người chưa có mở thông động tĩnh mạch)	1.565.000
2810	Thông khí nhân tạo xâm nhập phương thức A/C (VCV) [giờ theo thực tế]	583.000
2811	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	150.000
2812	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 01 nòng	664.000
2813	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng máy sốc điện	485.000
2814	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	259.000
2815	Đặt ống nội khí quản	579.000
2816	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngay thở	734.000
2817	Thay ống nội khí quản	579.000
2818	Tháo lồng bằng bơm khí/nước	148.000
2819	Điều trị sùi mào gà bằng Laser CO2	758.000
2820	Hút áp lực âm (VAC) trong 48h điều trị vết thương mạn tính (VP)	352.000
2821	Dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu ≤ 8 giờ	807.000
2822	Thay ống thông dẫn lưu thận, bàng quang	574.000
2823	Nâng thân nhiệt chỉ huy (VP)	807.000
2824	Cầu hợp kim thường (VP)	493.000
2825	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa thường (VP)	493.000
2826	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa thường	493.000
2827	Hàm giả tháo lắp bán phần nền nhựa dẻo	493.000
2828	Hàm giả tháo lắp toàn phần nền nhựa dẻo	493.000
2829	Tháo cầu răng giả	493.000
2830	Điều trị vàng da ở trẻ sơ sinh bằng phương pháp chiếu đèn	62.000
2831	Thủ thuật Heimlich (lấy dị vật đường thở) cho người lớn và trẻ em(vpm)	807.000
2832	Tắm tủy độc cho người bệnh(vpm)	807.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2833	Dùng thuốc kháng độc điều trị giải độc(vpm)	807.000
2834	Điều trị giải độc ngộ độc rượu cấp(vpm)	807.000
2835	Theo dõi chăm sóc người bệnh bỏng nặng(vpm)	591.000
2836	Đặt nội khí quản cấp cứu sơ sinh + thở máy(vpm)	628.000
2837	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp nâng cao(vpm)	807.000
2838	Chích Apxe lợi trẻ em(vpm)	493.000
2839	Điều trị viêm lợi trẻ em (do mảng bám)(vpm)	493.000
2840	Hàn răng không sang chân với GlassIonomer Cement(vpm)	493.000
2841	Điều trị viêm quanh thân răng cấp(vpm)	493.000
2842	Gắn mắc cài mặt ngoài bằng kỹ thuật gián tiếp(vpm)	493.000
2843	Điều trị tủy răng ngoài miệng (răng bị bật, nhỏ)(vpm)	493.000
2844	Điều trị co giật mi, co quắp mi, cau mày, nếp nhăn da mi bằng thuốc (botox, dysport...), laser(vpm)	340.000
2845	Tiêm nội mô giác mạc(vpm)	340.000
2846	Chích áp xe lợi(vpm)	493.000
2847	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc(vpm)	807.000
2848	Hạ huyết áp chỉ huy ≤ 8 giờ(vpm)	807.000
2849	Hồi sức chống sốc ≤ 8 giờ(vpm)	807.000
2850	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	248.000
2851	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	485.000
2852	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyr mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	12.200
2853	Bóp bóng Ambu qua mặt nạ	227.000
2854	Thận nhân tạo thường qui [chưa nhập phòng ban]	567.000
2855	Đặt catheter lọc máu cấp cứu	1.137.000
2856	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	697.000
2857	Chọc dò dịch não tủy	114.000
2858	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	139.000
2859	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch cảnh trong để lọc máu	1.137.000
2860	Chọc dịch tủy sống	114.000
2861	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
2862	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	601.000
2863	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
2864	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	183.000
2865	Đặt catheter hai nòng tĩnh mạch dưới đòn để lọc máu	1.137.000
2866	Thay canuyr mở khí quản	253.000
2867	Sốc điện điều trị các rối loạn nhịp nhanh	336.000
2868	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	1.008.000
2869	Chọc thăm dò màng phổi	143.000
2870	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300
2871	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300
2872	Tiêm dưới kết mạc	50.300
2873	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69.300
2874	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69.300
2875	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thoái hóa khớp	69.300
2876	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69.300
2877	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69.300
2878	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2879	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69.300
2880	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69.300
2881	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt	69.300
2882	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	71.400
2883	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	71.400
2884	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người	69.300
2885	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh tọa	69.300
2886	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300
2887	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69.300
2888	Điện châm điều trị đau lưng	71.400
2889	Điện châm điều trị thoái hóa khớp	71.400
2890	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	71.400
2891	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	71.400
2892	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	71.400
2893	Điện châm điều trị tổn thương gây liệt rễ, đám rối và dây thần kinh	71.400
2894	Điện châm điều trị liệt chi dưới	71.400
2895	Điện châm điều trị liệt nửa người	71.400
2896	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	53.000
2897	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	116.000
2898	Chọc dịch tủy sống	114.000
2899	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	143.000
2900	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	143.000
2901	Rửa dạ dày cấp cứu	131.000
2902	Laser châm	49.100
2903	Ôn châm	69.400
2904	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.400
2905	Đốt lông xiêu	50.000
2906	Bơm rửa lệ đạo	38.300
2907	Chích chắp, lẹo, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
2908	Rửa cùng đồ	44.000
2909	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
2910	Soi góc tiền phòng	55.300
2911	Lấy dị vật kết mạc	67.000
2912	Nhét bắc mũi sau	124.000
2913	Nhét bắc mũi trước	124.000
2914	Lấy dị vật hạ họng	41.600
2915	Đốt nhiệt họng hạt	82.900
2916	Chọc dò túi cùng Douglas	291.000
2917	Chích áp xe phần mềm lớn	197.000
2918	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	184.000
2919	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
2920	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173.000
2921	Nắn, bó bột trật khớp gối	167.000
2922	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
2923	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173.000
2924	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000
2925	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234.000
2926	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2927	Điều trị hạt com bằng Laser CO2	357.000
2928	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng Laser CO2	357.000
2929	Điều trị u mềm treo bằng Laser CO2	357.000
2930	Điều trị dày sừng da đầu bằng Laser CO2	357.000
2931	Điều trị sần cục bằng Laser CO2	357.000
2932	Điện châm (Kim ngắn)	71.400
2933	Ôn châm	69.400
2934	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000
2935	Laser châm	49.100
2936	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
2937	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
2938	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.400
2939	Điện châm điều trị liệt chi trên	71.400
2940	Điện châm điều trị giảm đau do zona	71.400
2941	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	71.400
2942	Điện châm điều trị đau hố mắt	71.400
2943	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	173.000
2944	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	172.000
2945	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	327.000
2946	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở người lớn	573.000
2947	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	428.000
2948	Nắn, cố định trật khớp hàm	234.000
2949	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	167.000
2950	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	173.000
2951	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	234.000
2952	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	412.000
2953	Nắn, cố định trật khớp hàm	412.000
2954	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	242.000
2955	Lấy dị vật âm đạo	602.000
2956	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	170.000
2957	Chích áp xe tăng sinh môn	831.000
2958	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	428.000
2959	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	573.000
2960	Đỡ đẻ thường ngôi chỏm	736.000
2961	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	355.000
2962	Chích áp xe tuyến Bartholin	875.000
2963	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	215.000
2964	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	35.600
2965	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mí	35.600
2966	Chích áp xe vú	230.000
2967	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	242.000
2968	Nắn, bó bột trật khớp vai	327.000
2969	Đặt catheter tĩnh mạch cảnh ngoài	664.000
2970	Khí dung đường thở ở bệnh nhân nặng	23.000
2971	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy	69.300
2972	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	69.300
2973	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thắt lưng- hông	69.300
2974	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên	69.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
2975	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới	69.300
2976	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	69.300
2977	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	69.300
2978	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp	69.300
2979	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau do thoái hóa khớp	69.300
2980	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng	69.300
2981	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm quanh khớp vai	69.300
2982	Đo công suất thể thủy tinh nhân tạo bằng siêu âm	62.900
2983	Đo sắc giác	71.300
2984	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	31.200
2985	Soi đáy mắt trực tiếp	55.300
2986	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	520.000
2987	Lấy dị vật tai (gậy mê/ gậy tê)	161.000
2988	Lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mê	684.000
2989	Lấy dị vật mũi gậy tê/gậy mê	201.000
2990	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amygdale, Nạo VA	124.000
2991	Lấy dị vật hạ họng	41.600
2992	Thay canuyn	253.000
2993	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GIC) kết hợp Composite	259.000
2994	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite	259.000
2995	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000
2996	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement	259.000
2997	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam có sử dụng Laser	259.000
2998	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) kết hợp Composite	259.000
2999	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement	348.000
3000	Phục hồi cổ răng bằng Composite	348.000
3001	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Eugenate	259.000
3002	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Amalgam	259.000
3003	Phục hồi cổ răng bằng GlassIonomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	348.000
3004	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng Composite có sử dụng Laser	259.000
3005	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC) có sử dụng Laser	259.000
3006	Điều trị sâu ngà răng phục hồi bằng GlassIonomer Cement (GiC)	259.000
3007	Cầm máu mũi bằng Meroxeo (2 bên)	279.000
3008	Đốt lạnh họng hạt	134.000
3009	Đốt họng hạt bằng nhiệt	82.900
3010	Sinh thiết hốc mũi	130.000
3011	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	65.600
3012	Đốt điện cuốn mũi dưới	463.000
3013	Đốt điện cuốn mũi dưới	684.000
3014	Bẻ cuốn mũi	144.000
3015	Chọc rửa xoang hàm	289.000
3016	Nhét bắc mũi sau	124.000
3017	Nhét bắc mũi trước	124.000
3018	Cầm máu mũi bằng Merocel	209.000
3019	Cầm máu mũi bằng Merocel	279.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
3020	Lấy dị vật kết mạc	67.000
3021	Chích chắp, lẹo, nang lông mi, chích áp xe mi, kết mạc	81.000
3022	Bơm rửa lệ đạo	38.300
3023	Đốt lông xiêu, nhổ lông siêu	50.000
3024	Cắt chỉ khâu giác mạc	35.600
3025	Tiêm dưới kết mạc	50.300
3026	Tiêm cạnh nhãn cầu	50.300
3027	Tiêm hậu nhãn cầu	50.300
3028	Đo tốc độ phản xạ Hoffmann và sóng F của thần kinh ngoại vi bằng điện cơ	131.000
3029	Test chẩn đoán nhược cơ bằng điện sinh lý	131.000
3030	Thủy châm	70.100
3031	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	71.400
3032	Thủy châm điều trị hội chứng thắt lưng- hông	70.100
3033	Thủy châm điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	70.100
3034	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	70.100
3035	Thủy châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	70.100
3036	Thủy châm điều trị thất vận ngôn	70.100
3037	Thủy châm điều trị đau dây V	70.100
3038	Thủy châm điều trị đau liệt tứ chi do chấn thương cột sống	70.100
3039	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	70.100
3040	Thủy châm điều trị hội chứng ngoại tháp	70.100
3041	Thủy châm điều trị liệt chi trên	70.100
3042	Thủy châm điều trị liệt hai chi dưới	70.100
3043	Thủy châm điều trị sụp mi	70.100
3044	Thủy châm hỗ trợ điều trị viêm khớp dạng thấp	70.100
3045	Thủy châm điều trị đau do thoái hóa khớp	70.100
3046	Thủy châm điều trị viêm quanh khớp vai	70.100
3047	Thủy châm điều trị đau lưng	70.100
3048	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69.300
3049	Nắn, bó bột gãy xương chậu	637.000
3050	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	637.000
3051	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	143.000
3052	Cắt, đốt sỏi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	758.000
3053	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	408.000
3054	Soi góc tiền phòng	55.300
3055	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	115.000
3056	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)	64.200
3057	Rửa cùng đồ	44.000
3058	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét khu trú ở ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	258.000
3059	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	414.000
3060	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	258.000
3061	Siêu âm 3D/4D tim	468.000
3062	Thận nhân tạo chu kỳ (Quả lọc, dây máu 06 lần)	567.000
3063	Thận nhân tạo cấp cứu (Quả lọc, dây máu 01 lần)	1.565.000
3064	Lấy xét nghiệm tế bào học dịch khớp	120.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
3065	Lấy dịch khớp xác định tinh thể urat	120.000
3066	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc	395.000
3067	Test nội bì nhanh đặc hiệu với Vacxin, huyết thanh	395.000
3068	Đo phế dung kế - Spirometry (FVC, SVC, TLC)	788.000
3069	Đo dung tích sống gắng sức - FVC	788.000
3070	Đo áp suất tối đa hít vào/thở ra - MIP / MEP	788.000
3071	Đo các thể tích phổi - Lung Volumes	2.842.000
3072	Kéo nắn cột sống cổ	48.700
3073	Kéo nắn cột sống thắt lưng	48.700
3074	Sắc thuốc thang và đóng gói thuốc bằng máy	13.100
3075	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	71.400
3076	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	71.400
3077	Điện châm điều trị teo cơ	71.400
3078	Điện châm điều trị bại não	71.400
3079	Điện châm điều trị tổn thương dây thần kinh V	71.400
3080	Điện châm điều trị liệt dây thần kinh VII ngoại biên	71.400
3081	Điện châm điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	71.400
3082	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	71.400
3083	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	71.400
3084	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	71.400
3085	Thủy châm điều trị liệt chi trên	70.100
3086	Thủy châm điều trị liệt chi dưới	70.100
3087	Thủy châm điều trị liệt nửa người	70.100
3088	Thủy châm điều trị đau thần kinh tọa	70.100
3089	Thủy châm điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	70.100
3090	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt các dây thần kinh	69.300
3091	Xoa bóp bấm huyệt điều trị teo cơ	69.300
3092	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69.300
3093	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	69.300
3094	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn	69.300
3095	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	69.300
3096	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	71.400
3097	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	71.400
3098	Điện châm điều trị bí đái cơ năng	71.400
3099	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	71.400
3100	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác nông	71.400
3101	Điện châm điều trị viêm mũi xoang	71.400
3102	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	258.000
3103	Phẫu thuật cắt đáy ổ loét mạn tính, khâu kín	2.621.000
3104	Vận động trị liệu hô hấp	31.100
3105	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	186.000
3106	Đặt catheter một nòng hoặc hai nòng tĩnh mạch đùi để lọc máu	1.137.000
3107	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	412.000
3108	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	234.000
3109	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	348.000
3110	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	271.000
3111	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	348.000
3112	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	223.000

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
3113	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	242.000
3114	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	173.000
3115	Nắn, bó bột trật khớp háng	727.000
3116	Nắn, bó bột trật khớp háng	341.000
3117	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	267.000
3118	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	167.000
3119	Nắn, bó bột gãy mâm chày	348.000
3120	Nắn, bó bột gãy mâm chày	271.000
3121	Nắn, bó bột gãy xương chậu	357.000
3122	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	357.000
3123	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	152.000
3124	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
3125	Nắn, bó bột trật khớp gối	167.000
3126	Nắn, bó bột gãy xương chày	242.000
3127	Nắn, bó bột gãy xương chày	173.000
3128	Nắn, bó bột gãy xương gót	152.000
3129	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	242.000
3130	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
3131	Test thử nhược cơ	194.000
3132	Nắn, bó bột trật khớp gối	267.000
3133	Điện châm	78.400
3134	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	267.000
3135	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323.000
3136	Nghiệm pháp đánh giá rối loạn nuốt tại giường cho người bệnh tai biến mạch máu não	134.000
3137	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm [Khâu vết thương phần mềm tổn thương nông chiều dài < 10cm]	184.000
3138	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10cm	323.000
3139	Siêu âm dẫn đường đặt catheter tĩnh mạch cấp cứu	49.300
3140	Siêu âm dẫn đường đặt catheter động mạch cấp cứu	49.300
3141	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	583.000
3142	Đo áp lực ổ bụng	485.000
3143	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	412.000
3144	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	337.000
3145	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	234.000
3146	Nắn, bó bột gãy xương đòn	234.000
3147	Nắn, bó bột trật khớp vai	172.000
3148	Nắn, bó bột gãy xương đòn	412.000
3149	Ôn châm	76.400
3150	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	23.000
3151	Đặt canuyn mở khí quản 02 nòng	253.000
3152	Rửa bàng quang lấy máu cục	209.000
3153	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	71.400
3154	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	71.400
3155	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	71.400
3156	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu	70.100
3157	Thủy châm điều trị mất ngủ	70.100
3158	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em	70.100

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	GIÁ VIỆN PHÍ (TT21/2023/TT-BYT)
3159	Thủy châm điều trị đau vai gáy	70.100
3160	Thủy châm điều trị loạn chức năng do chấn thương sọ não	70.100
3161	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	69.300
3162	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược	69.300
3163	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	69.300
3164	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ	69.300
3165	Xoa bóp bấm huyệt điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	69.300
3166	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	69.300
3167	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm mũi xoang	69.300
3168	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương, vết bỏng	188.000
3169	Hút áp lực âm (VAC) liên tục trong 24h điều trị vết thương mạn tính	188.000
3170	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	150.000
3171	Nội soi hậu môn ống cứng can thiệp - tiêm xơ búi trĩ	258.000
3172	Nội soi đại tràng sigma ô có sinh thiết	430.000
3173	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3174	Hút dịch khớp háng dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3175	Hút dịch khớp khuỷu dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3176	Hút dịch khớp cổ chân dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3177	Hút dịch khớp cổ tay dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3178	Hút dịch khớp vai dưới hướng dẫn của siêu âm	132.000
3179	Nội soi trực tràng-hậu môn thắt trĩ	258.000
3180	Điều trị bớt sùi bằng Laser CO2	357.000
3181	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)	537.000
3182	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)	2.367.000
3183	Khí dung thuốc thở máy	23.000
3184	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	524.000
3185	Nội soi mũi, họng có sinh thiết	1.575.000
3186	Thay băng, cắt chỉ	60.000
3187	Thay băng, cắt chỉ	85.000
3188	Thay băng, cắt chỉ	115.000
3189	Thay băng, cắt chỉ	139.000
3190	Thay băng, cắt chỉ	184.000
3191	Thay băng, cắt chỉ	253.000
3192	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	71.400
3193	Nghiệm pháp gắng sức điện tâm đồ	214.000
3194	Nghiệm pháp bàn nghiêng	204.000
3195	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ) có tiền mê	929.000
3196	Điều trị bằng Laser công suất thấp nội mạch	55.300